



BẮC DI CƯ: DÂN CÔNG GIÁO TỊ NẠN TỪ MIỀN BẮC VÀ VAI TRÒ CỦA HỌ TẠI VIỆT NAM CỘNG HÒA, 1954 – 1959

Nguồn: Peter Hansen (2009). "Bac Di Cu: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954–1959", *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 4, No. 3, pp. 173 -211.

Biên dịch và Hiệu đính: Đỗ Hải Yến

Gia Kiệm, một thị trấn khoảng tám mươi ngàn dân, nằm cách thành phố Hồ Chí Minh chừng năm mươi kilômét về phía Bắc, trên đường đến Đà Lạt. Thị trấn nổi bật bởi sự phồn thịnh và quy củ, nhưng điểm đặc biệt nhất là sự phong phú của các nhà thờ Công giáo vốn nằm rải rác trên trục đường chính, chỉ cách nhau vài trăm mét. Gia Kiệm không phải là một cộng đồng lâu đời. Trên thực tế, trước năm 1954, đó còn chưa phải là một ngôi làng. Nhưng vào năm đó, Giám mục Thaddeus Lê Hữu Từ đã chọn Gia Kiệm làm nơi tái định cư cho hàng ngàn dân Công giáo bỏ chạy vào Nam từ Giáo khu Phát Diệm của ông ở miền Bắc. Dân Công giáo từ các giáo khu khác ở miền Bắc như Bùi Chu và Thanh Hóa nhanh chóng gia nhập đoàn giáo dân của Lê Hữu Từ tại Gia Kiệm. Tên của các giáo xứ mới thành lập tại Gia Kiệm gợi nhắc gốc gác miền Bắc của họ: Phát Hải, Thanh Sơn, Phúc Nhạc, Ninh Phát, Kim Thượng, v.v...¹

Tại Gia Kiệm và nhiều cộng đồng tương tự ở miền Trung và miền Nam Việt Nam ngày nay, dân Công giáo vẫn gắn bó với nhau không chỉ bởi tín ngưỡng chung mà còn bởi những ký ức, trải nghiệm và mảnh đất cội nguồn chung. Giữa những

¹ Một số tên gọi như Phúc Nhạc gợi nhắc đến giáo xứ ban đầu của họ. Gia Kiệm không phải là duy nhất; trong giai đoạn 1954-1955, một loạt những khu định cư Công giáo mới rộng lớn, hầu như là tách biệt, như Thủ Đức, Bình Thạnh, Gò Vấp, v.v...xuất hiện ở vùng ven Sài Gòn, và nhiều khu cuối cùng đã sáp nhập vào các vùng ngoại ô.

năm 1950, gần một triệu người đã quyết định rời vùng đất phía trên vĩ tuyến 17, trên thực tế là quay lưng lại với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Việt Nam DCH) của Hồ Chí Minh. Thay vào đó, họ tìm chốn nương thân tại lãnh thổ vốn đã nhanh chóng trở thành Việt Nam Cộng hòa (Việt Nam CH), một chế độ do vị lãnh đạo theo Công giáo Ngô Đình Diệm đứng đầu.

Việc tái định cư cho những người tị nạn này cùng sự hòa nhập của họ vào xã hội miền Nam trở thành một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất mà chính quyền Ngô Đình Diệm phải đối diện trong những năm tháng đầu cầm quyền. Cuộc di cư hàng loạt của người dân từ miền Bắc được miền Nam biết đến với tên gọi “Cuộc Di cư Vĩ đại” và bản thân những người tị nạn được gọi là người “Bắc di cư năm mươi tư” hay “Bắc di cư”.

Hầu như kể từ thời điểm họ đến miền Nam, địa vị chính trị và xã hội của người Bắc di cư được đánh giá chủ yếu bằng việc xem xét mối quan hệ của họ với chính quyền Ngô Đình Diệm. Sự hiện diện quá mức của người Công giáo tị nạn trong lực lượng quân đội và bộ máy dân chính Việt Nam CH, giới học giả cũng như các nghề chuyên môn ở miền Nam – đó là chưa kể đến những nhóm thân cận thuộc chế độ Ngô Đình Diệm – hầu như luôn là chủ đề chính trong bất kỳ cuộc tranh luận nào về vai trò của người Bắc di cư ở miền Nam sau năm 1954.² Vì sự hiện diện quá mức này ảnh hưởng sâu sắc lên tiến trình chính trị của Việt Nam CH cả trong và sau thời kỳ Ngô Đình Diệm, không có gì đáng ngạc nhiên khi các học giả và các nhà bình luận khác tập trung cao độ vào chủ đề di cư giai đoạn 1954 – 1955.

Tuy nhiên, việc tiếp cận lịch sử của người Bắc di cư gặp phải vấn đề về nhiều mặt. Trước hết, nó thường xuyên xem người Bắc di cư là những nhân vật thụ động hơn là những nhân tố chủ động trong việc quyết định số phận của riêng họ. Họ được mô tả như những đối tượng trong một diễn ngôn lịch sử mà ở đó họ phải khốn khổ phụ thuộc vào ý muốn của người khác – những con người chẳng hạn như

² Điều này là chắc chắn qua những tác phẩm của Harvey Neese và John O'Donnell, *Prelude to Tragedy: Vietnam, 1960-1965* (Annapolis, MD: Naval Institute Press, 2001); Robert Shaplen, *The Lost Revolution: The Story of Twenty Years of Neglected Opportunities in Vietnam and of America's Failure to Foster Democracy There* (New York: Harper & Row, 1965); và Charles A. Joiner, *The Politics of Massacre: Political Processes in South Vietnam* (Philadelphia: Temple University Press, 1974). Tham khảo Robert Scheer, “Genesis of United States Support for the Regime of Ngo Dinh Diem” và “Behind the Miracle of South Vietnam” trong *Vietnam and America: A Documented History*, eds., Marvin E. Gettleman và cộng sự (New York: Grove Press, 1985), trang 118-132 và 137-153 tương ứng. Bằng cách đặt hoàn cảnh của người Bắc di cư vào lịch sử chủ nghĩa địa phương Việt Nam – ít ra Joiner đã đưa ra một sự khác biệt quan trọng – so với nhiều lý giải khác xem vai trò của họ đơn giản là bị thúc đẩy bởi động cơ chống chủ nghĩa cộng sản sôi sục, vốn nảy sinh (theo lối tranh luận này) từ nguồn gốc kết nối chính trị của họ. Tham khảo Joiner, *Politics of Massacre*, 30, 68-69, 162.

Đại tá Edward Lansdale của CIA, hay Ngô Đình Diệm và các thành viên trong gia đình ông ta. Trong dòng diễn ngôn này, dân Công giáo miền Bắc đầu tiên bị dụ dỗ rời khỏi quê hương miền Bắc của họ để vào Nam và sau đó bị biến thành bức tường chắn thực sự nhằm bảo vệ cho chế độ Sài Gòn trước những mối đe dọa bên trong lẫn bên ngoài. Theo như quan điểm này, người Bắc di cư đã thực hiện rất ít vai trò trong việc định hình nên số phận của chính họ và hầu như không ai chú ý đến hình thức họ tạo dựng cũng như theo đuổi các kế hoạch chính trị, xã hội hay tôn giáo của chính mình ra sao.

Nghiên cứu về người Bắc di cư mà chỉ dựa trên việc xem xét ảnh hưởng của họ lên đời sống chính trị của Việt Nam CH nghĩa là chỉ tập trung vào một khía cạnh lịch sử sau năm 1954 của họ mà bỏ qua những khía cạnh đáng chú ý khác. Thậm chí lịch sử của Công giáo Việt Nam thế kỷ thứ 20 được viết theo quan điểm Công giáo cũng hầu như không nhắc đến ảnh hưởng của người Bắc di cư lên đời sống và văn hóa Công giáo ở miền Nam. Điều ấy như thể ý nghĩa nội tại của hành trình Bắc di cư đối với lịch sử Công giáo miền Nam là một chủ đề không phù hợp cho đàm luận lịch sử. Các sử gia thuộc giáo hội Việt Nam đã thảo luận kỹ lưỡng về tình trạng căng thẳng giữa các nhà truyền giáo Pháp và các tín đồ Công giáo Việt Nam “bản xứ” thời kỳ đầu thế kỷ 20, cũng như mâu thuẫn phức tạp và kéo dài giữa giáo hội Việt Nam và Việt Nam DCCCH. Tuy nhiên, những học giả này lại dành ít chú ý hoặc không chú ý đến những mối quan hệ nội bộ phức tạp và gây tranh cãi không kém bên trong giáo hội miền Nam suốt thời kỳ Việt Nam CH.³ Cụ thể, người đọc sẽ chỉ hoài công nếu muốn tìm những thảo luận về những vấn đề như ảnh hưởng của ưu thế số đông từ dân di cư miền Bắc sau năm 1954 lên giáo hội miền Nam trong các ghi chép của giáo hội. Những chủ đề khác chưa được khám phá bao gồm mối quan hệ giữa hệ thống thứ bậc giáo phẩm của giáo hội miền Nam và giới tăng lữ mới đến từ miền Bắc, những hệ quả của việc hợp nhất nhóm người sau vào nhóm người trước và tác động của những tương tác thường nhật giữa dân Công giáo miền Bắc và miền Nam vốn định hình nên đời sống giáo xứ của cả hai nhóm vào những năm sau 1954. Dĩ nhiên, việc thảo luận về các vấn đề này có thể không phù hợp với mục đích giáo huấn của các sử gia ghi chép lịch sử do giáo hội bảo trợ. Nhưng trên

³ Piero Gheddo, *The Cross and the Bo Tree*, Charles Quinn dịch (New York: Sheed & Ward, 1968); Phan Phát Huồn, *Việt Nam Giáo Sử*, 2 tập (Sài Gòn: Cứu Thế Tùng Thư, 1962-1965); Bùi Đức Sinh, *Giáo Hội Công Giáo ở Việt Nam, 1975-2000* (Westminster, CA: Asian Printing, 2001); Nguyễn Thế Thoại, *Công Giáo Trên Quê Hương Việt Nam*, 2 tập (Việt Nam: tự xuất bản, 2001). Nhiều lược sử về giai đoạn này bắt nguồn từ người Việt hải ngoại cũng có khuynh hướng đặt cuộc di cư vào cuộc luận chiến chống cộng, cùng một kiểu bút pháp như Phan Phát Huồn. Ngoài ra, trở trêu thay, nhiều người trong số họ lại phần lớn căn cứ vào các nguồn tư liệu sơ cấp và thứ cấp không phải của Việt Nam. Một ngoại lệ đáng chú ý, tham khảo Lê Xuân Khoa, *Việt Nam 1945-1995: Chiến Tranh, Tị Nạn; Bài Học Lịch Sử*, 2 tập (Bethesda, MD: Tiên Rồng, 2004). Tác phẩm này không chỉ nói về cuộc di cư một cách vô tư và chi tiết mà còn chủ yếu căn cứ vào các nguồn tư liệu Việt Nam.

nhều phương diện, ngày nay những câu hỏi nảy sinh từ những vấn đề này dường như còn thu hút hơn, chính xác là bởi trước đây chúng đã bị bỏ qua.

Bài nghiên cứu này nhằm mục đích khảo sát người Bắc di cư – nguồn gốc, quá trình tái định cư và một số hệ quả từ sự hiện diện của họ đối với phần còn lại của xã hội miền Nam trong những năm đầu sau Cuộc Di cư Vĩ đại. Tại sao quá nhiều người rời bỏ miền Bắc thời kỳ 1954 – 1955? Tại sao dân Công giáo lại chiếm một tỷ lệ lớn trong số những người ra đi? Tại sao đa số họ lại được tái định cư tách biệt khỏi cư dân miền Nam “bản địa”? Mô hình phân biệt không chính thức này đã xoay chuyển ra sao? Và những tác động của nó lên sự hội nhập của người Bắc di cư vào xã hội miền Nam là gì? Khi đặt ra những câu hỏi này, tôi bác bỏ hai quan niệm sai lầm được hình thành một cách phổ biến về người Bắc di cư. Thứ nhất, tôi thách thức quan điểm cho rằng việc ra đi của quá nhiều dân Công giáo từ miền Bắc chủ yếu hoặc hoàn toàn là do những nỗ lực của tình báo Mỹ CIA hoặc các cơ quan khác thuộc chính phủ Mỹ. Thứ hai, tôi thách thức luận điệu cho rằng việc tái định cư của dân Công giáo miền Bắc ở khu vực trong và ven Sài Gòn là hệ quả của chính sách chiến lược và có tính toán do Ngô Đình Diệm chủ mưu. Trong cả cuộc di cư từ miền Bắc và trong đời sống mới mà họ tạo dựng cho mình ở miền Nam, người dân Bắc di cư hoàn toàn không thụ động hay mất phương hướng.

Địa lý lịch sử của Công giáo Việt Nam

Nhiệm vụ hòa nhập người Bắc di cư vào Việt Nam CH buổi sơ khai không đơn thuần là trách nhiệm của chính quyền Ngô Đình Diệm. Chính vì đại đa số những người mới đến là dân Công giáo, Giáo hội ở miền Nam cũng phải đối phó với những thách thức gắn liền với việc đồng hóa một đoàn người Công giáo nhập cư có quy mô còn lớn hơn cả bản thân giáo hội miền Nam. Vào thời điểm diễn ra Hội nghị Geneva 1954, có khoảng 1.900.000 tín đồ Công giáo ở Việt Nam, trong số đó chỉ có 520.000 người hay 27,4% sống ở hai giáo khu miền Nam là Sài Gòn và Huế. Ngược lại, sau cuộc di cư, hai giáo khu này trở thành quê hương của khoảng 1.170.000 tín đồ Công giáo Việt Nam (61,6%).⁴

Những khó khăn trong việc giải quyết số lượng lớn người Bắc di cư theo Công giáo còn đan xen thực tế họ là những người thừa hưởng một nền văn hóa giáo hội hoàn toàn khác biệt so với văn hóa ở miền Nam. Ranh giới giữa miền Bắc [Đàng Ngoài] và miền Nam [Đàng Trong] là chủ đề thường xuyên tái diễn trong lịch

⁴ Bùi Đức Sinh, *Giáo Hội Công Giáo ở Việt Nam* (Calgary: Veritas Press, 1998), 3:214. Các số liệu tính toán chính xác là điều khó khăn khi Giáo hội Công giáo ở Việt Nam được chia làm ba giáo khu, trong đó một giáo khu là Huế nằm ở cả hai phía của vĩ tuyến 17.

sử Việt Nam và hiện tượng này cũng hiển hiện trong lịch sử cũng như văn hóa Công giáo Việt Nam. Khi Hồ Chí Minh tuyên bố Việt Nam là một quốc gia độc lập và thống nhất vào tháng 9 năm 1945, dân Công giáo ở các vùng miền khác nhau của Việt Nam đã lựa chọn các truyền thống, văn hóa, điển ngôn lịch sử và cấu trúc xã hội mang tính đặc thù địa phương.

Trong khuôn khổ Giáo hội Công giáo thế giới, thời kỳ đầu Pháp thuộc ở Việt Nam trùng khớp với thái độ thù địch và ngờ vực của Công giáo đối với các tín ngưỡng khác; thái độ này đặc biệt được bày tỏ trong nhiệm kỳ của giáo hoàng Pius IX (1846-1878) và Pius X (1903-1914). Dưới thế giới quan này, xã hội phi Công giáo là nơi mà các tín đồ Công giáo phải được bảo vệ để họ không rơi vào tình trạng ngoại giáo. “Người mới nhập đạo”, hay người cải đạo, tại các khu vực truyền giáo được xem là đặc biệt không an toàn trước mỗi nguy hiểm này, thậm chí dù gia đình họ đã theo Công giáo qua nhiều thế hệ.

Ở miền Bắc, chủ nghĩa biệt lập tôn giáo trở nên sâu sắc hơn do nỗi sợ hãi bị tấn công về mặt thể chất bởi người *lương* [phi Công giáo]. Suốt thế kỷ 19, mối quan hệ giữa người theo Công giáo và phi Công giáo ở khu vực này diễn ra căng thẳng và thường chuyển thành quá khích. Bước sang thế kỷ 20, mặc dù tình trạng ngược đãi tín đồ Công giáo đã kết thúc, ký ức vẫn rõ nét hơn ở khu vực miền Nam và đa phần miền Trung, đồng thời hệ thống chính trị, tôn giáo và các vấn đề xã hội phức tạp vốn gây ra xung đột ban đầu vẫn chưa được giải quyết trên diện rộng. Quả thật, trong khi sự xuất hiện của chế độ cai trị thuộc địa dẫn đến việc loại trừ các cuộc tấn công vũ lực, nó dường như làm gia tăng nỗi oán giận trước một cộng đồng Công giáo thiểu số vốn phần nhiều được nhìn nhận là đồng minh của những kẻ cai trị thực dân.

Bởi sự ngược đãi các tín đồ Công giáo phần lớn đã chấm dứt ở Nam kỳ (Cochinchina) vào thập niên 1860 và ở Trung kỳ (Annam) vào thập niên 1880, dân Công giáo ở các khu vực này trở nên quen thuộc hơn với việc chung sống hòa bình giữa những cộng đồng pha tạp cùng những láng giềng phi Công giáo của họ. Ngược lại, nhiều đạo hữu miền Bắc của họ - đặc biệt là những người từ những giáo khu lớn như Phát Diệm và Bùi Chu - đã sống trong các *họ đạo* [tập hợp các tiểu giáo xứ Công giáo], ở đó họ tách biệt với thế giới phi Công giáo đầy đe dọa bên ngoài. Trong khi hầu hết dân Công giáo miền Nam dễ dàng phân biệt đời sống tôn giáo với đời sống công dân của họ, làn ranh ấy lại thường mờ mịt đối với những cư dân *họ đạo* miền Bắc. Và trong khi dân Công giáo miền Nam thừa nhận rằng họ là đối tượng chỉ chịu sự lãnh đạo tôn giáo bên trong các lãnh địa giáo hội và tâm linh,

giới lãnh đạo tôn giáo ở nhiều *họ đạo* Công giáo miền Bắc đôi khi còn áp dụng một số khía cạnh của chính trị thần quyền bao quát.

Dĩ nhiên, giữa họ cũng có nhiều điểm chung bởi cùng là dân Công giáo Việt Nam, và bởi nhiều đặc điểm giống nhau dễ thấy giữa người miền Bắc và người miền Nam. Ngoài ra, họ đều là thành viên của Giáo hội Công giáo thế giới, nơi quy định sự tương đồng trong các lĩnh vực của đời sống tôn giáo như nghi thức tế lễ, giáo lý, lễ ban phước và hệ thống thứ bậc tôn giáo, không chỉ ở Việt Nam mà khắp nơi thuộc thế giới Công giáo.

Tuy nhiên, những khác biệt giữa Công giáo miền Bắc và miền Nam vẫn còn đáng kể. Khi những thăng trầm lịch sử và chính trị của cuộc di cư thời kỳ 1954-1955 đưa đẩy một bộ phận đáng kể giáo hội miền Bắc vào tình trạng chung sống gần gũi với những đạo hữu miền Nam, những khác biệt ấy trở thành một nhân tố phụ trợ gây khó khăn cho quá trình đồng hóa, cũng như trở thành nguồn gốc thường trực cho sự bất đồng về nhận thức lẫn nhau. Nhiệm vụ hòa nhập dân Công giáo miền Nam “bản xứ” và người Bắc di cư thành một thực thể giáo hội duy nhất chắc chắn sẽ lâu dài và phức tạp.

Những ai đã vào Nam?

Những hiệp định đạt được ở Hội nghị Geneva về Đông Dương ngày 20 tháng 7 năm 1954 quy định việc phân chia ranh giới tạm thời giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam tại vĩ tuyến 17.⁵ Khoản 14(d) của hiệp định quy định việc tự do di chuyển giữa các vùng Bắc, Nam trong thời gian ba trăm ngày, sau ngày hiệp định bắt đầu.⁶ Cuối thời hạn mở này, hơn 810.000 người đã tận dụng cơ hội di cư từ Bắc vào Nam.⁷ Hơn 75% người tị nạn là tín đồ Công giáo La mã, được ghi nhận phần nhiều dù không phải là toàn bộ, từ hai giáo khu có dân Công giáo tập trung đông nhất: Phát

⁵ Được dự tính như một biện pháp tạm thời cho đến khi cuộc bầu cử quốc gia được tổ chức, tình trạng đất nước chia cắt vẫn kéo dài cho đến khi Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được thành lập vào năm 1976.

⁶ Robert F. Randle, *Geneva 1954: The Settlement of the Indochinese War* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1969), 462-467.

⁷ Phủ Tổng Ủy Di Cư Tỵ Nạn (PTUDCTN) gửi Phủ Tổng Thống (PTT), Hồ sơ 343, Tập 4041, Phủ Tổng Thống Đệ Nhất Cộng Hòa (PTTĐNCH), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Việt Nam II, Thành phố Hồ Chí Minh (VNA-II). Không phải tất cả đều là cư dân gốc Bắc; 154.400 người là lính hồi hương và gia đình họ. Giai đoạn di cư chính thức ban đầu hết hạn vào ngày 15 tháng 5 năm 1955 nhưng được kéo dài đến ngày 20 tháng 7. Sau ngày này, Pháp có nghĩa vụ rút quân hoàn toàn khỏi các vị trí “đổ bộ” ở Hà Nội và Hải Phòng. Số lượng người rời khỏi miền Bắc đã tăng lên 887.861 vào ngày 31 tháng 12 năm 1955. Tham khảo PTUDCTN gửi PTT, 21 tháng 1 năm 1956, Hồ sơ 343, Tập 4041, PTTĐNCH, VNA-II.

Diệm (phần lớn nằm ở tỉnh Ninh Bình) và Bùi Chu (ở tỉnh Nam Định).⁸ Các giám mục của hai giáo khu này, lần lượt là Thaddeus Lê Hữu Từ và Pierre Phạm Ngọc Chi, kể từ cuối thập niên 1940 đã trở thành kẻ thù không đội trời chung của Việt Minh. Mỗi giám mục đều duy trì một lực lượng dân quân tự vệ, tham gia chiến đấu thường xuyên với lực lượng Việt Minh - nhiều người trong lực lượng này xem Giáo hội Công giáo Việt Nam là đồng minh của chủ nghĩa thực dân Pháp. Sự đối kháng lẫn nhau này đặc biệt rõ rệt ở những khu vực từ lâu đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Minh, chẳng hạn như ở tỉnh Bắc Trung bộ Nghệ An. Nhiều tín đồ Công giáo miền Bắc không chỉ chiến đấu cho lực lượng dân quân Công giáo mà còn chịu sự chỉ huy của Pháp.

Khi cuộc nổi dậy của Việt Minh thắng lợi hoàn toàn ở miền Bắc, nhiều tín đồ Công giáo lo sợ bị trả thù đã sẵn sàng bỏ vào Nam. Những cuộc di cư lớn của dân Công giáo bắt đầu ngay khi tin tức về Hiệp định Geneva và các điều khoản về vấn đề đi lại được công bố. Trên thực tế, sự ra đi của các cộng đồng Công giáo dọc suốt miền Bắc và Bắc Trung bộ Việt Nam đã bắt đầu trước khi công bố Hiệp định Geneva.⁹ Sau thất bại của lực lượng Pháp ở Điện Biên Phủ vào ngày 7 tháng 5 năm 1954, các tướng lĩnh quân đội Pháp lựa chọn sơ tán lực lượng của mình từ các giáo khu Phát Diệm và Bùi Chu nhằm củng cố hành lang kiểm soát quan trọng của Pháp từ Hà Nội đến Hải Phòng.¹⁰ Phần lớn thường dân Công giáo ở những khu vực này, những người chưa được cảnh báo trước về việc rút quân của Pháp, bất ngờ nhận thấy mình có mặt trên đường tiến quân của Việt Minh. Các chỉ thị rút quân từ bộ chỉ huy tối cao Pháp được gửi đến chiến trường vào ngày 15 tháng 6 – hơn một tháng trước khi các nhà đàm phán ký kết thỏa thuận tại Geneva.¹¹ Cuộc hành quân của Pháp được dự tính bí mật nhưng giới lãnh đạo giáo hội hầu như đã biết về thông tin một cách tức thời; trong khoảng thời gian hai tuần ấy, các giám mục Lê Hữu Từ và Phạm Ngọc Chi đã lần lượt rời khỏi Phát Diệm và Bùi Chu.¹² Vào thời điểm Hội nghị

⁸ Khoảng 140.000 người ủng hộ Việt Minh di chuyển theo hướng ngược lại, từ Nam ra Bắc. Phái đoàn của Ngô Đình Diệm đến Geneva đã bất thành trong việc đấu tranh giành lấy Phát Diệm và Bùi Chu từ khu vực do Việt Minh kiểm soát. Tham khảo Bernard B. Fall, *Viet-Nam Witness, 1953-1966* (New York: Frederick A. Praeger, 1966), 62.

⁹ "Hàng vạn dân lánh nạn miền xuôi", *Tiếng Chuông*, 7 tháng 7 năm 1954. Tham khảo Edgar O'Balance, *The Indo-China War, 1945-1954: A Study in Guerilla Warfare* (London: Faber & Faber, 1964), 239.

¹⁰ O'Balance, *The Indo-China War*, 215; "Bùi Chu và Phát Diệm", *Ánh Sáng*, 9 tháng 7 năm 1954; "Hà Nội tản cư và hồi cư", *Dân Ta*, 19 tháng 7 năm 1954; Martin Windrow, *The Last Valley: Dien Bien Phu and the French Defeat in Vietnam* (Cambridge, MA: Da Capo Press, 2006), 631.

¹¹ Windrow, *The Last Valley*, 631.

¹² "Hà Nội tản cư và hồi cư"; Joseph Buttinger, *Vietnam: A Dragon Embattled*, tập 2 (London: Pall Mall Press, 1967), 1092.

Geneva kết thúc, hai mươi lăm ngàn người tị nạn Công giáo đã có mặt tại Hà Nội, mười lăm ngàn người ở Hải Phòng và năm ngàn người ở Hải Dương.¹³

Ngoài những người tị nạn đến từ trung tâm Công giáo, dân Công giáo từ các vùng phía bắc và phía tây Hà Nội bắt đầu có mặt tại nhiều hội truyền giáo đặt ở thủ đô.¹⁴ Ở miền Trung, cư dân của các cộng đồng Công giáo thuộc phần phía bắc của Giáo phận Huế (nằm ở các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị) bắt đầu di chuyển đến thành phố Huế và các vùng ven phía nam thành phố trước các cuộc tiến quân của Việt Minh.¹⁵ Thậm chí những cuộc di cư này bắt đầu trước khi các hiệp định được ký; tuy nhiên, tại các vùng khác của miền Bắc – đặc biệt là những vùng mà người Công giáo chiếm tỷ lệ thấp hơn trên tổng dân số - động lực vào Nam không hình thành cho đến tận tháng 7 năm 1954.

Các số liệu chính thức của Việt Nam CH được tập hợp vào tháng 10 năm 1955 chỉ ra rằng những người từ miền Bắc di cư vào Nam bao gồm 676.348 tín đồ Công giáo (76,3% tổng số người Bắc di cư), 209.132 tín đồ Phật giáo (23,5%) và 1.041 tín đồ Tin Lành (0,2%).¹⁶ Số liệu thống kê của chế độ Sài Gòn không phân loại người tị nạn theo vùng mà họ cư trú trước đây ở miền Bắc; tuy nhiên, Giáo hội cung cấp số liệu ước tính về những giáo dân đã bỏ vào Nam từ mười giáo khu Công giáo nằm phía trên giới tuyến (tham khảo Bảng 1).¹⁷

Khoản 14(d) của Hiệp định Geneva quy định việc đi lại tự do và không giới hạn cho những ai muốn di chuyển từ Bắc vào Nam hoặc từ Nam ra Bắc trong thời hạn di cư được quy định, đồng thời tuyên bố việc đi lại tự do sẽ được kiểm soát, giám sát và thực thi bởi Ủy ban Kiểm soát Quốc tế (ICC) (Điều 34-36). B.S.M. Murti, một ủy viên ICC, về sau cho rằng nhà cầm quyền Việt Nam DCCH ban đầu tán thành việc đi lại tự do cho những ai muốn rời khỏi khu vực Việt Nam DCCH, nhưng quan điểm của họ nhanh chóng trở nên cứng rắn hơn khi thấy rõ số đông đang tận

¹³ Lê Xuân Khoa, *Việt Nam 1945-1995*, 1:237-238.

¹⁴ Donald Lancaster, *The Emancipation of French Indochina* (London: Oxford University Press, 1961), 343; "Một nguyện vọng của đồng bào tản cư", *Cải Tạo*, 24 tháng 7 năm 1954.

¹⁵ Lê Ngọc Bích, *Nhân Vật Giáo Phận Huế: Kỷ niệm 150 năm thành lập Giáo Phận Huế*, 2 tập (Huế: Ban Truyền Thống Giáo Phận, 2000), 2:260-261.

¹⁶ PTUDCTN gửi PTT, 22 tháng 11 năm 1955, Hồ sơ 343, Tập 4041, PTTĐNCH, VNA-II. Ủy ban của Giám mục Phạm Ngọc Chi tuyên bố 78,6% người Bắc di cư là dân Công giáo. Tham khảo Ủy Ban Hỗ Trợ Định Cư (UBHTĐC), *Số các làng định cư* (Sài Gòn: UBHTĐC, tháng 9 năm 1955), 4.

¹⁷ Tại một hội nghị vào năm 1959, nguyên ủy viên hội đồng về người tị nạn của Việt Nam CH Bùi Văn Lương đã đưa ra ước tính có 794.876 tín đồ Công giáo trong tổng số 928.152 người Bắc di cư, hay 85,6%. Số người còn lại được tập hợp thành "tín đồ Phật giáo và Tin lành". Tham khảo Bùi Văn Lương, "Role of Friendly Nations", trong *Vietnam, the First Five Years: An International Symposium*, ed. Richard W. Lindholm (East Lansing: Michigan State University Press, 1959), 49. Các số liệu cung cấp bởi ủy ban của Phạm Ngọc Chi có khả năng chính xác hơn.

dụng cơ hội thuận lợi để tiến vào Nam.¹⁸ Giữa năm 1955, có nhiều báo cáo về các trường hợp trong đó lực lượng quân đội Việt Minh và cán bộ hành chính Việt Nam ĐCCH đã chủ động cản trở hoặc ngăn chặn những người có khả năng di cư, không để họ tiếp cận các điểm xuất phát tại Hà Nội – Hải Phòng.¹⁹ Điều này được thực hiện thông qua một sự phối hợp giữa lực lượng quân đội và sự cản trở về mặt hành chính; thậm chí quyền cấp phép di cư thuộc về các nhà chức trách cư ngụ tại các vùng tương ứng.²⁰

BẢNG 1: Cuộc di cư của giáo dân và linh mục từ các giáo khu miền Bắc, 1954

Giáo khu	Giáo dân		Linh mục	
	Tổng số người di cư	% giáo dân di cư	Tổng số người di cư	% linh mục di cư
Hà Nội	50.000	33,4%	115	55,6%
Hải Phòng	60.000	52,3%	79	80,6%
Vinh	57.080	31,7%	70	39,3%
Bùi Chu	150.000	71,7%	150	77,7%
Hưng Hóa	8.000	11,8%	23	28,4%
Bắc Ninh	38.000	55,9%	60	75,0%
Phát Diệm	80.000	72,7%	139	87,4%
Thanh Hóa	18.500	20,6%	64	88,9%
Thái Bình	80.000	57,1%	79 ^a	70,6%
Lạng Sơn	2.500	50,0%	14	58,3%

^a Số liệu này dường như quá cao so với ước tính của Hội đồng Giám mục Việt Nam là “trên 60”. Tham khảo Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, *Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, 284.

NGUỒN: Tập hợp từ Lê Ngọc Bích, *Nhân Vật Công Giáo Việt Nam: Các Vị Giám Mục Một Thời Đã Qua Đời (1933 – 1995)* [Vietnamese Catholic Biography: Deceased Bishops (1933 – 1995)] (HCMC, 1995); và Công Giáo và Dân Tộc [Catholicism and the Nation], *Công Giáo Sau Quá Trình 50 Năm* [Catholicism through a Process of Fifty Years] (HCMC: Công Giáo và Dân Tộc, 1995).

Hệ quả là, dân Công giáo và những người có khả năng di cư sống ở các giáo khu xa nhất kể từ các điểm xuất phát (chẳng hạn Hưng Hóa ở tây bắc) và những người

¹⁸ B.S.N. Murti, *Vietnam Divided: The Unfinished Struggle* (New York: Asia Publishing House, 1964), 74-79.

¹⁹ Jacques Dalloz, *The War in Indo-China, 1945-1954*, Josephine Baker dịch (London: Gill and Macmillan, 1990), 189; Harry Haas, “Catholics in North Vietnam”, trong *American Catholics and Vietnam*, ed. Tom Quigley (Grand Rapids, MI: William Eerdmans, 1968), 176-177; Gheddo, *Cross and Bo Tree*, 60-66. Andrew Hardy thuật lại chi tiết cuộc đối thoại với một người ủng hộ Việt Minh tại Nam Định (Bùi Chu), trong đó người này hồi tưởng về các hoạt động tích cực ngăn chặn các làng Công giáo di cư. Tham khảo Andrew Hardy, *Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam* (Copenhagen: NIAS Press, 2003), 156-157.

²⁰ Murti, *Vietnam Divided*, 92.

sống ở các khu vực từ lâu nằm dưới sự kiểm soát của Việt Minh (chẳng hạn phần lớn Nghệ An và Thanh Hóa, ở Liên khu IV) gặp nhiều trở ngại nhất trong việc tiếp cận các điểm đăng ký vốn đóng vai trò cửa ngõ để vào Nam. Ngược lại, dân Công giáo ở Phát Diệm và Bùi Chu, những nơi khá gần với trục Hà Nội – Hải Phòng, lại có được hành trình tương đối dễ dàng hơn để đến những nơi mà ở đó họ có thể trực tiếp dùng đường hàng không hoặc đường biển để vào Nam.²¹

Tuy nhiên, những khó khăn về vật chất cũng như hậu cần trong hành trình đến các điểm xuất phát vẫn chưa đủ để lý giải cho những dao động lớn về tỷ lệ di cư giữa các giáo khu khác nhau.²² Cụ thể, tại sao chỉ có 33,4% cư dân Công giáo của Giáo phận Hà Nội, những người có điều kiện tiếp cận tương đối dễ dàng các điểm lên tàu, lựa chọn ra đi? Con số này ít hơn phân nửa tỷ lệ người rời khỏi Phát Diệm, những người phải di chuyển đến Hà Nội hoặc Hải Phòng để Nam tiến.²³ Sự trái ngược này có thể một phần là do thủ đô hầu như không phải tham chiến trong thời kỳ chiến tranh. Nó còn phản ánh thái độ tích cực của một số cư dân Hà Nội – kể cả một số tín đồ Công giáo theo chủ nghĩa dân tộc – về sự ra đi của người Pháp và sự trở lại thủ đô trong thời gian tới của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, rất cuộc những nhân tố như thế này gần như không quan trọng bằng một cân nhắc khác trong quyết định của các tín đồ Công giáo Việt Nam: thái độ từ các thành viên trong giới tăng lữ địa phương. Đối với nhiều tín đồ Công giáo miền Bắc – đặc biệt những người sống ở nông thôn – quyết định đi hay ở phần lớn phụ thuộc vào lời nói và hành động của các linh mục cũng như giám mục.

Lý giải về quyết định Nam tiến

Tại sao nhiều người miền Bắc lại tận dụng cơ hội Nam tiến thời kỳ 1954 – 1955? Mặc dù câu hỏi này là chủ đề của nhiều tranh luận gay gắt, rất ít tác giả từng đề cập đến nó tận dụng bằng chứng thu được từ chính những người Bắc di cư. Khi bằng chứng này được xác minh, nó cho thấy quyết định của những người di cư hình thành bởi một hỗn hợp các động cơ và ảnh hưởng bên ngoài đa dạng. Vì thế, bức tranh hiện lên từ bằng chứng ấy phần nào phức tạp hơn những gì kiến thức lịch sử thông thường cho phép hình dung.

²¹ Vào ngày 30 tháng 11 và 1 tháng 12 năm 1954, lực lượng quân đội của chính quyền Bảo Đại đã hỗ trợ hàng ngàn người di dời khỏi vùng duyên hải Bùi Chu, nhưng sau đó, chiến dịch bị gián đoạn trước các cuộc tấn công gia tăng của Việt Minh. Tham khảo Louis A. Weisner, "Vietnam: Exodus from the North and Movement to the North, 1954-1955", *Vietnam Forum* 11 (Đông-Xuân 1988): 220.

²² Haas, "Catholics in North Vietnam", 176.

²³ Cần lưu ý rằng một tỷ lệ lớn các cư dân Công giáo thuộc Giáo phận Hà Nội đã sống trong các ngôi làng ở ngoại ô thành phố so với ở thủ đô trước năm 1954.

Một lý thuyết được phổ biến rộng rãi về các cuộc di cư thời kỳ 1954-1955 nhấn mạnh vào các hoạt động “chiến tranh tâm lý” của Đại tá Lansdale và Cục tình báo CIA.²⁴ Từ lâu người ta đã biết rằng Lansdale và cấp dưới của mình là Lucien Conein tiến hành một chiến dịch chiến tranh tâm lý nhằm khuyến khích cư dân miền Bắc – đặc biệt là dân Công giáo – chuyển đến miền Nam. Truyền đơn được thả từ máy bay, các nhà chiêm tinh được yêu cầu soạn lịch dự báo số phận thảm khốc cho giới lãnh đạo cộng sản và đội ngũ dưới quyền, đồng thời những tin đồn đáng sợ về kế hoạch của Việt Minh được lan truyền.²⁵ Khi một tỷ lệ đáng kể dân Công giáo miền Bắc di cư vào Nam, nhiều nhà bình luận cho rằng chiến dịch của Lansdale là nguyên nhân chính. Lý thuyết này trở thành rập khuôn cho những bài tường thuật báo chí và khoa học về các sự kiện thời kỳ 1954-1955 đồng thời vẫn duy trì sức ảnh hưởng ở một vài nơi cho đến ngày nay. Chẳng hạn, một sử gia gần đây miêu tả những nỗ lực của Lansdale là “một trong những chiến dịch tuyên truyền táo bạo nhất trong lịch sử hoạt động gián điệp”. Theo học giả này, những áp phích và khẩu hiệu mà nhóm của Lansdale đặt ra – “Chúa đã đến miền Nam” và “Đức Mẹ đồng trinh đã rời miền Bắc” – có ảnh hưởng quyết định đến tư duy của những thường dân Công giáo Việt Nam.²⁶

Đương nhiên, những lập luận này dựa trên giả định khá kè cả cho rằng người Bắc di cư ra đi bởi họ mê tín và vì vậy dễ bị ảnh hưởng bởi những nỗ lực dụ dỗ quá mức đơn giản ấy – một giả định dường như đã tô vẽ cho phần lớn các báo cáo ban đầu về cuộc di cư.²⁷ Bản thân Lansdale tỏ ra hoài nghi hơn nhiều nhà phê bình về thành công dự tính từ các nỗ lực của ông ta. Vì sau đó ông ta nhận xét trước một nhà báo: “Con người không tự nhỏ rể mà đem mình đi nơi khác chỉ vì

²⁴ Cecil B. Currey, *Edward Lansdale: The Unquiet American* (Boston: Houghton Mifflin, 1988), 158-159.

²⁵ Currey, *Edward Lansdale*; Harry Haas và Nguyễn Bảo Công: *Vietnam: The Other Conflict* (London: Sheed & Ward, 1971), 22; US State Department, “The Geneva Conference: A Retrospective View”, Internal Secret Memorandum, 1957, được tiết lộ ngày 23 tháng 4 năm 1979, trang 11, Số 2410403028, Vietnam Virtual Archive, Texas Tech University, www.virtualarchive.vietnam.ttu.edu/starweb/virtual/vva/servlet.starweb?path=virtual/vva/virtual.web (truy cập ngày 13 tháng 3 năm 2006); Philippe Devillers và Jean Lacouture, *End of a War: Indochina 1954* (London: Pall Mall Press, 1969), 334; Wilfred Burchett, *North of the Seventeenth Parallel* (Hà Nội: 1957), 323-324.

²⁶ Seth Jacobs, *America’s Miracle Man in Vietnam: Ngo Dinh Diem, Religion, Race and U.S. Intervention in Southeast Asia, 1950-1957* (Durham, NC: Duke University Press, 2004), 132-133. Trong số những tác giả nhấn mạnh vai trò của mê tín tôn giáo lên việc thúc đẩy dân Công giáo vào Nam, tham khảo George McT. Kahin, *Intervention: How America Became Involved in Vietnam* (New York: Alfred A. Knopf, 1986), 76; David G. Marr, “The Rise and Fall of ‘Counterinsurgency’: 1961-1964”, trong eds. Marvin E. Gettleman và cộng sự, *Vietnam and America*, 204-205; Christopher J. Kauffman, “Politics, Programs and Protests: Catholic Relief Services in Vietnam, 1954-1975”, *The Catholic Historical Review* 91, số 2 (tháng 4 năm 2005); 228.

²⁷ Haas cho rằng lý giải về cuộc di cư “Đức Mẹ đã vào Nam” bắt nguồn từ những tường thuật của một nhà báo về việc các tín đồ Công giáo mang theo tượng và hình ảnh của Đức Mẹ trên đường vào Nam. Tham khảo Haas, *Vietnam, the Other Conflict*, 21.

những khẩu hiệu. Họ thực sự lo sợ về những gì có thể xảy đến cho họ và cảm xúc của họ đủ mạnh để vượt lên sự quyến luyến đối với đất đai, nhà cửa và mồ mả tổ tiên họ. Vì vậy, sự chủ động phần nhiều thuộc về họ - và chúng tôi chủ yếu biến việc di cư thành khả thi".²⁸

Trớ trêu thay, những phát biểu đầu tiên về "lý luận chiến tranh tâm lý" dành cho các cuộc di cư thời kỳ 1954-1955 lại không được thúc đẩy bởi Lansdale hay những kẻ ủng hộ ông ta mà bởi chính các viên chức cộng sản ở miền Bắc Việt Nam.²⁹ Theo tuyên bố của các quan chức Việt Nam DCCH sau năm 1955 - và sau đó được tường thuật bởi các nhà báo nước ngoài đồng tình - thì cuộc ra đi hàng loạt của người Bắc di cư vừa phi lý vừa không tự nguyện.³⁰ Trong các phân tích của họ về cuộc di cư, các giới chức Việt Nam DCCH thường xuyên viện dẫn lối diễn đạt rập khuôn "đồng bào bị cưỡng ép và dụ dỗ". Việc cưỡng ép và dụ dỗ được truyền là do "Đế quốc Mỹ và bè lũ Ngô Đình Diệm" tiến hành.³¹

Một lý thuyết khác cho rằng động cơ của những người di cư về bản chất mang tính mộ đạo. Như tác giả người Ý theo Công giáo Piero Gheddo từng đánh giá "Họ ra đi để bảo tồn tín ngưỡng".³² Thoạt nhìn, lý thuyết này có vẻ tồn tại trên một cơ sở thuyết phục, đáng tin cậy hơn lý thuyết đầu tiên. Nhiều người Bắc di cư lo sợ rằng khả năng thực hành tín ngưỡng của họ có thể bị hạn chế dưới chính quyền cộng sản; ngoài ra, nỗi sợ này còn được củng cố bởi những trải nghiệm trước đó của nhiều cộng đồng Công giáo miền Bắc. Năm 1954, nhiều tín đồ Công giáo lớn tuổi vẫn có thể nhớ được những hành động tàn bạo do người Công giáo và người *lương* gây ra cho nhau vào cuối thế kỷ 19. Tình trạng thù hận giữa Giáo hội và Việt Minh vì thế đã đánh thức nỗi sợ của người Công giáo trước các dân quân người *lương*, vốn được khuyến khích thêm bởi một chính quyền trung ương thù địch. Đối với nhiều tín đồ Công giáo, việc công khai chống lại mối đe dọa bị đàn áp thấy trước là một cách hành xử mang tính tiên định và hết sức nhạy bén, và hầu như không phải là điều mà họ cần phải học từ những kẻ ngoài cuộc. Theo như

²⁸ Lansdale, trích trong Stanley Karnow, *Vietnam, A History* (New York: Viking Press, 1984), 238. Người viết tiểu sử của Lansdale, Cecil B. Currey, dù nói nhiều về nỗ lực tuyên truyền của Lansdale và Conein, sau cùng đã thừa nhận rằng "hầu hết những người miền Bắc không cần đến những tin đồn hay mưu mô tuyên truyền để vào Nam". Tham khảo Currey, *Edward Lansdale*, 159.

²⁹ Dòng lập luận này dường như bắt nguồn từ báo cáo tháng 3 năm 1955 của Tướng Võ Nguyên Giáp gửi đến Quốc Hội Việt Nam DCCH. Tham khảo Carlyle A. Thayer, *War by Other Means: National Liberation and Revolution in Vietnam, 1954-1960* (Sydney: Allen & Unwin, 1989), 31.

³⁰ Burchett, *North of the Seventeenth Parallel*, 323-324.

³¹ Cụ thể, tham khảo *Chống Âm Mưu Bắt - Ép Dụ Dỗ Di Dân của Đế Quốc Mỹ và Bè Lũ Ngô Đình Diệm* (Hải Phòng: Ban Tuyên Truyền Hải Phòng, 1955); *Tội Ác của Đế Quốc Mỹ, Phái Thực Dân Pháp phản Hiệp Định và Bè Lũ Ngô Đình Diệm Trong Âm Mưu Cưỡng Ép và Dụ Dỗ Đồng Bào Di Cư ở Việt Nam* (Hà Nội: Bộ Tuyên Truyền, 1955).

³² Gheddo, *Cross and the Bo Tree*, 70-77.

Bernard Fall đánh giá “dân Công giáo Bắc kỳ ra đi bởi họ từng có một kinh nghiệm lâu dài sống dưới tay các đồng bào phi Công giáo của họ, không phải vì chiến dịch chiến tranh tâm lý”.³³

Đối với nhiều tín đồ Công giáo miền Bắc sống ở Liên khu IV – khu vực từ Thanh Hóa đến Quảng Bình, vốn phần lớn nằm dưới sự kiểm soát thực tế của Việt Minh từ năm 1945 trở đi – những sự kiện mới xảy ra có vẻ như đã xác nhận những bài học lịch sử này. Các tín đồ Công giáo này đã trải qua các phiên tòa hình sự của Việt Minh, lĩnh án tử hình và hình phạt tù dành cho tầng lớp Công giáo cũng như các lãnh đạo giáo hội; những sự kiện này khiến một số người lo sợ cho quyền tự do tôn giáo của họ hoặc thậm chí cho sinh mệnh của họ bởi lý do họ có thể bị để ý theo dõi hoặc đàn áp khi mọi sự đối kháng với Việt Minh đã chấm dứt.³⁴ Cụ thể, Phạm Tuyên, lãnh đạo đầu tiên của Liên đoàn Công giáo tại Giáo khu Vinh đã bị xử tử sau khi bị kết án bởi một tòa án nhân dân của Việt Minh vào ngày 25 tháng 1 năm 1951.³⁵ Một trường hợp khác rồi ren hơn xảy ra vào năm 1952 tại huyện Hưng Yên, thuộc Giáo khu Vinh, khi ba mươi tư thành viên của Liên đoàn Công giáo, bao gồm ít nhất hai linh mục, bị kết tội hoạt động với tư cách thành viên trong một tổ chức phản động, “gây ra tâm lý chống chính quyền và phong trào kháng chiến, đồng thời tuyên truyền tư tưởng riêng trong cộng đồng giáo dân của họ”, cũng như kích động việc trốn thuế nông nghiệp.³⁶ Trong số những cáo buộc chống lại họ có cáo buộc cho rằng họ đã phát tán tin đồn rằng hai tín đồ Công giáo địa phương chết trong nhà tù của Việt Minh sau một phiên tòa năm 1950 “đã tử vì đạo” – một luận điệu có sức thuyết phục đối với một cộng đồng mà ở đó di sản tôn giáo quốc gia của họ chủ yếu dựa trên lý tưởng tử vì đạo.³⁷

³³ Bernard Fall, *The Two Viet-Nams: A Political and Military Analysis* (New York: Frederick A. Praeger, 1962), 154.

³⁴ Lấy ví dụ, tham khảo phiên tòa xét xử các linh mục và giáo dân tại Hưng Yên được mô tả trong *Bản buộc tội của Công Tố Viên tòa án Nhân dân Liên khu IV về Vụ án bọn phản động ở Hưng Yên* (Vinh: Tòa Án Nhân Dân Liên Khu IV, 1953).

³⁵ Trương Bá Cần, “Người Công giáo Giáo phận Vinh trong những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ”, *Công Giáo và Dân Tộc* 29 (tháng 5 năm 1996): 69-128 (tham khảo 87-88).

³⁶ *Bản buộc tội*, 68. Trong số những người bị buộc tội, có bốn người bao gồm một linh mục là Cha Võ Việt Hiền bị tử hình, ba mươi người khác (gồm bốn linh mục) bị kết án tù có thời hạn. Tham khảo Trương Bá Cần, “Người Công giáo Giáo phận Vinh”, 90-91.

³⁷ *Bản buộc tội*, 45. Sự kiện này đáng chú ý vì được tường thuật từ nguồn Việt Nam DCCH. Rất nhiều luận điệu đàn áp cũng như ngược đãi khác đối với dân Công giáo ở Liên Khu IV xuất phát từ các tín đồ Công giáo Bắc di cư trước đây thuộc giáo khu Vinh. Tham khảo Joseph Minh, *The Tragedy of Vinh*, tháng 6 năm 1959, Số: 1781332022, Vietnam Virtual Archive, Texas Tech University, www.virtualarchive.vietnam.ttu.edu/starweb/virtual/vva/servlet.starweb (truy cập ngày 13 tháng 3 năm 2006); Bùi Đức Sinh, *Giáo Hội Công Giáo*, 3:246n5. Trương Bá Cần cũng đưa ra danh sách các sự kiện mang tính thù địch khác giữa Việt Minh và dân Công giáo tại Giáo khu Vinh. Tham khảo Trương Bá Cần, “Người Công giáo Giáo phận Vinh”, 91-93.

Tuy nhiên, những mối bận tâm về tự do tôn giáo, mặc dù chắc chắn rất quan trọng đối với nhiều người Bắc di cư, bản thân chúng lại chưa đầy đủ để lý giải cho cuộc di cư hàng loạt. Mặc dù hàng trăm ngàn tín đồ Công giáo lựa chọn ra đi, một bộ phận lớn hơn vẫn lựa chọn ở lại – và điều này còn bất chấp cả việc họ nhận thức được mối xung đột tồn tại giữa Giáo hội và Việt Minh. Ngược lại, trong khi có khoảng 75% số người di cư là dân Công giáo, số còn lại không theo Công giáo – một thực tế quan trọng mà bản thân nó gợi ý rằng người Bắc di cư có thể đã bị nhiều mối bận tâm lẫn động cơ khác nhau thôi thúc. Mối lo âu về quyền tự do tôn giáo chỉ là một trong số hàng loạt nhân tố thúc đẩy người Bắc di cư, điều này được khẳng định bằng các cuộc phỏng vấn thực địa mà tôi đã tiến hành với các tín đồ Công giáo có tuổi đời đủ để ghi nhớ các sự kiện thời kỳ 1954-1955.³⁸

Nhiều người Công giáo miền Bắc được phỏng vấn nói với tôi rằng gia đình họ có mối liên hệ với quân đội Pháp hoặc *lực lượng tự vệ* của Giám mục Lê Hữu Từ ở Phát Diệm.³⁹ Vì những mối liên hệ này, họ lo sợ những cuộc trả thù vốn thường diễn ra cho bên bại trận sau khi xung đột quân sự kết thúc. Những người cung cấp thông tin khác đã nhắc đến nỗi sợ đối với việc bị tịch thu đất; nhiều địa chủ nhỏ từng sống ở Phát Diệm kể rằng họ đã nghe nói về chiến dịch cải cách ruộng đất tại các khu vực do Việt Minh kiểm soát trong Liên khu IV và tác động của nó đối với địa chủ, đặc biệt là dân Công giáo.⁴⁰ Viễn cảnh lao động khổ sai và đánh thuế nông nghiệp nặng nề lên địa chủ, một lần nữa xuất phát từ những câu chuyện tại những khu vực do Việt Minh kiểm soát, cũng gây nên mối bận tâm lớn.⁴¹

Thú vị thay, hầu như không ai trong số những người được phỏng vấn từng nhìn thấy truyền đơn, áp phích hay bất kỳ tài liệu nào khác ủng hộ việc di cư vào

³⁸ Tháng 10 năm 2003, tôi đảm nhận công tác thực địa tại Giáo khu Phát Diệm với tư cách một nhà nghiên cứu khách mời tại Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo, một nhánh của Trung Tâm Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn Quốc Gia. Tôi đã phỏng vấn hai mươi sáu giáo dân Công giáo lớn tuổi ở bốn giáo xứ, những người từng trải qua thời kỳ *di cư*. Đáng tiếc, tôi không thể phỏng vấn bất kỳ tăng lữ nào trong chuỗi các cuộc phỏng vấn này. Tôi cũng đã thực hiện nhiều cuộc phỏng vấn tại các khu vực của người Bắc di cư ở miền Nam nhưng đây không phải là các cuộc phỏng vấn thực địa chính thức và không được ghi âm đồng thời.

³⁹ Lý do này cũng được Lê Xuân Khoa đưa ra, *Việt Nam 1945-1994*, 1:242. Các trung đội theo Công giáo từ Phát Diệm, và có khả năng từ những nơi khác, đã chiến đấu cho Pháp tại Điện Biên Phủ. Tham khảo Windrow, *The Last Valley*, 426, 456. Ellen Hammer cho rằng các giám mục ngoài Phát Diệm và Bùi Chu cũng đã khuyến khích việc thành lập lực lượng dân quân tự vệ tại các khu vực do Việt Minh kiểm soát. Tham khảo Ellen Hammer, *The Struggle for Indochina, 1940-1954* (Stanford, CA: Stanford University Press, 1966), 285.

⁴⁰ Gareth Porter, *The Myth of the Bloodbath, North Vietnam's Land Reform Reconsidered* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1972), 21-23.

⁴¹ Chính sách đánh thuế nông nghiệp nặng nề lên địa chủ được ban hành tại các khu vực miền Bắc do Việt Nam DCCCH kiểm soát vào năm 1951. Tham khảo Gareth Porter, "Imperialism and Social Structure in Twentieth Century Vietnam" (luận văn tiến sĩ, Cornell University, 1976), 211; Fall, *The Two Viet-Nams*, 155. Ellen Hammer nhấn mạnh nỗi sợ hãi bị buộc trở thành lao động khổ sai như một nhân tố thúc đẩy quan trọng. Tham khảo Hammer, *The Struggle for Indochina*, 345.

Nam. Một người được phỏng vấn xác nhận có đọc một tờ rơi về cuộc di cư nhưng không thể nhớ nội dung. Ông cho rằng nó không hề ảnh hưởng đến quyết định của ông hay của bất cứ ai trong gia đình ông, những người đã lựa chọn ra đi. Không ai trong số những đối tượng được khảo sát nhớ việc họ bị thuyết phục di cư bởi người ngoài khu vực họ sinh sống.

Nhiều người được phỏng vấn đã bày tỏ mối bận tâm về sự ràng buộc của họ với mồ mả tổ tiên hoặc ruộng vườn – những bận tâm thường được xem là nhân tố có khả năng đã ngăn cản một số người ra đi. Mặc dù mỗi ràng buộc này rất khăng khít, nó không nhất thiết đóng vai trò một tác nhân kìm hãm việc ra đi. Nhiều người được phỏng vấn từng ở lại giáo khu Phát Diệm giải thích rằng gia đình họ quyết định ly tán với hy vọng những người ở lại có thể giữ được ruộng đất dưới chế độ mới. Kế hoạch này phù hợp với dự tính phổ biến của nhiều người Bắc di cư rằng họ sẽ tạm thời tha hương và sẽ sớm đoàn tụ với người thân mà họ đã bỏ lại ở miền Bắc.

Trốn chạy vào Nam nhằm tránh sự đàn áp tôn giáo hay những trở ngại khác không phải là hiện tượng chưa từng xảy ra trong lịch sử Công giáo Việt Nam. Cụ thể, trong những thập niên đầu của thế kỷ 20, Tổng giám mục Mossard của Sài Gòn đã chủ động đón nhận các tín đồ Công giáo miền Bắc, đặc biệt là từ Vinh, vào Nam để tạo lập những cộng đồng nông nghiệp mới trên các vùng đất bỏ hoang trước đây.⁴² Một nhóm khác đã rời khu vực Bùi Chu vào thập niên 1920 để tái định cư ở vùng Tây Nguyên.⁴³ Vẫn còn những nhóm khác rời miền Bắc vào Nam định cư cuối thập niên 1940, hoặc để đối phó với nạn đói thời kỳ 1944-1945, hoặc bởi nỗi sợ đối với Việt Minh, hay đơn giản là tìm kiếm việc làm.⁴⁴ Vì vậy, vào Nam tìm chốn nương thân không phải là ý định xa lạ hay chưa từng được biết đến của những tín đồ Công giáo. Nỗi sợ của những người ra đi thời kỳ 1954-1955 bị ảnh hưởng không nhiều bởi chiến dịch của Lansdale hay bất kỳ tư duy mê tín nào so với ký ức chung của họ về số phận các cộng đồng Công giáo vào thế kỷ 19 và những tường thuật về sự kiện xảy ra ở vùng do Việt Minh kiểm soát.

Những nhân tố “lôi kéo” nào đó cũng có mặt trong quyết định vào Nam hay ở lại thời kỳ 1954-1955 của các tín đồ Công giáo. Việc bổ nhiệm Ngô Đình Diệm – một tín đồ Công giáo *quê* ở phía bắc vĩ tuyến 17 – làm nhân vật lãnh đạo mới của chế độ Sài Gòn vào tháng 6 năm 1954 đã khuyến khích nhiều người Công giáo

⁴² Nguyễn Thế Thoại, *Công Giáo Trên Quê Hương*, 260.

⁴³ Hardy, *Red Hills*, 91. Một kế hoạch di dời năm mươi ngàn nông dân từ Bắc vào Nam năm 1932 đã không diễn ra. Tham khảo Ralph B. Smith, *Vietnam and the West* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1968), 132.

⁴⁴ Murti, *Vietnam Divided*, 83.

miền Bắc từng do dự trong việc di cư.⁴⁵ Mặc dù Ngô Đình Diệm không đến từ khu trung tâm Công giáo là Bùi Chu và Phát Diệm, đồng thời thường bất hòa với giới lãnh đạo tăng lữ thuộc những giáo khu này về vấn đề hợp tác với chính quyền Bảo Đại và người Pháp thời kỳ trước năm 1954, nhiều người Bắc di cư lúc này lại đứng về phía Ngô Đình Diệm với hy vọng lợi ích tôn giáo và những lợi ích khác của họ sẽ được một người đồng đạo Công giáo bảo vệ tối đa. Ngô Đình Diệm tích cực nuôi dưỡng hình ảnh của ông ta với vai trò vị cứu tinh của những người có ý định di cư, ra Hà Nội nhiều lần vào mùa hè và mùa thu năm 1954 nhằm thúc giục người dân ở đó cùng ông ta tham gia vào hành trình vì một Việt Nam tự do trong khu vực phi cộng sản.⁴⁶

Một số tín đồ Công giáo cảm thấy bị ép buộc phải rời miền Bắc vì những lý do không liên quan hoặc ít liên quan đến Công giáo. Mặc dù không tàn khốc và lan rộng như nạn đói năm 1945, lương thực rõ ràng khan hiếm tại nhiều vùng ở miền Bắc vào năm 1954 và có vẻ như những người di cư rời miền Bắc phần nào là bởi họ lo sợ nạn đói từng tàn phá khu vực một thập niên trước đó sẽ quay lại.⁴⁷ Những bản khoán về viễn cảnh tương lai ở miền Bắc đôi khi được củng cố bằng nhận thức đón lấy cơ hội ở miền Nam, đặc biệt là khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn. Nhiều người thuộc tầng lớp trung lưu thành thị ở Hà Nội có lý do để tin rằng họ có thể tìm được công việc kinh doanh và công việc chuyên môn khác ở thủ phủ miền Nam – chính xác là những kiểu cơ hội khó lòng xuất hiện ở Hà Nội.⁴⁸ Những trang báo Sài Gòn thời kỳ 1954-1955 đầy ắp quảng cáo của các doanh nghiệp miền Bắc đã chuyển vào Nam.⁴⁹ Đối với những người miền Bắc khác, mối quan hệ họ hàng ở miền Nam khiến cho viễn cảnh di cư trở nên thu hút hơn. Rốt cuộc, ý tưởng di cư vào Nam cũng có sức hút đặc biệt đối với nhiều cư dân nghèo hơn thuộc các cộng đồng Công giáo miền Bắc. Đối với những bần nông không có ruộng đất và bộ phận khác

⁴⁵ Tôi không được phép đưa ra vấn đề lôi kéo từ Việt Nam CH của Ngô Đình Diệm trong các cuộc phỏng vấn thực địa chính thức; tuy nhiên, trong những cuộc thảo luận không chính thức ở miền Nam, rõ ràng sự xuất hiện của một tổng thống theo Công giáo ở miền Nam đã trở thành yếu tố cuốn hút đáng kể đối với dân Công giáo miền Bắc.

⁴⁶ "Một cuộc họp những người Bắc Việt quyết đi tìm tự do", *Ánh Sáng*, 28 tháng 7 năm 1954; Devillers, *End of a War*, 334; Lancaster, *Emancipation*, 343. Ngô Đình Diệm cũng đã đến thăm Hải Phòng vào ngày 9 tháng 8 năm 1954. Tham khảo Nguyễn Thế Thoại, *Công Giáo Trên Quê Hương*, 2:408.

⁴⁷ Mieczyslaw Mareli, *War of the Vanquished* (New York: Harper & Row, 1971), 38.

⁴⁸ State Department, *Geneva Conference in Retrospect*, Số: 2410403028, Vietnam Virtual Archive, Texas Tech University, www.virtualarchive.vietnam.ttu.edu/starweb/virtual/vva/servlet.starweb (truy cập ngày 17 tháng 10 năm 2005), 11. Tham khảo Porter, *Imperialism*, 27. Nhiều thành phần ưu tú giàu có ở Hà Nội đã mau chóng bán hết tài sản để vào Nam với số tiền thu được. Tham khảo Ernest Zaug, "End of a Crazy War: Indochina's Morning After", *Nation*, 28 tháng 8 năm 1954, 173.

⁴⁹ Lấy ví dụ, ông Vũ Đình Tân, quảng cáo mình là một thầy thuốc cổ truyền nổi tiếng từ Hà Nội, cho hay phòng khám của ông được mở trên đường Rue Frère Louis ở Sài Gòn, *Ánh Sáng*, 9 tháng 7 năm 1954, 4.

sống bên lề kinh tế xã hội của xã hội nông thôn miền Bắc, cuộc di cư vào Nam ít ra đã hứa hẹn khả năng về một cuộc sống sung túc hơn.

Điều này không phải để nói lên rằng quyết định của người Bắc di cư thời kỳ 1954-1955 được đưa ra trong một môi trường chân không về xã hội hay chính trị, hay các tín đồ Công giáo đã không chịu ảnh hưởng bởi nỗ lực của những người đang khuyến khích họ ra đi hay ở lại. Tuy nhiên, nổi bật nhất trong những nỗ lực này không phải là nỗ lực do Lansdale hay các lãnh đạo thuộc chế độ mới ở miền Nam thực hiện. Đối với nhiều tín đồ Công giáo ở nông thôn miền Bắc, quyết định di cư được hình thành trước hết là bởi lời nói và hành động từ bộ phận tăng lữ ở giáo xứ của họ.

Vai trò và ảnh hưởng của giới tăng lữ Công giáo

Trong nhiều cộng đồng Công giáo nông thôn miền Bắc, các linh mục đóng vai trò lãnh đạo về mặt dân sự cũng như tinh thần. Vì thế không có gì đáng ngạc nhiên khi những linh mục này thường ảnh hưởng đến cả quyết định chung lẫn cá nhân về vấn đề di cư trong thời kỳ sau khi Hiệp định Geneva được ký. Cư dân của các giáo xứ miền Bắc nơi có tỉ lệ di cư cao nhất nhớ lại việc tăng lữ ở giáo xứ của họ đã nhắc đến vấn đề đi hay ở ra sao trong một lễ Chúa Nhật. Những người cung cấp thông tin này cũng nhận xét về ảnh hưởng mang tính quyết định từ các ý kiến của tăng lữ. Một số linh mục điển tả đề xuất của họ bằng lời lẽ mang tính lý trí, đưa ra vài cân nhắc hợp lý để ủng hộ cho việc di cư trước giáo dân của họ. Những linh mục khác lại hướng đến nỗi hoang mang ban đầu của giáo dân, hay còn gọi là sự mê tín: “Chúa không còn ở đây nữa”.⁵⁰ Vẫn có những người không đưa ra giải thích nào, chỉ thông báo cho giáo đoàn của họ là “tôi sẽ ra đi” hoặc “ngày mai chúng tôi sẽ ra đi” với mong đợi những giáo dân khác sẽ không do dự tham gia hành trình Nam tiến cùng họ. Những đối tượng được khảo sát nghĩ rằng họ hài lòng khi nhận được chỉ huấn này hơn là cảm thấy bị thao túng hoặc chế ngự bởi bộ phận tăng lữ giáo xứ của họ; cũng là điều “tự nhiên” khi tìm đến các linh mục để xin chỉ huấn về vấn đề này. Một số người lại xem đó như nguồn an ủi khi quyết định được đưa ra bởi người mà họ cho là sáng suốt hơn trong thế giới tâm linh. Một giáo dân nhớ lại: “Cha B. [một linh mục của giáo xứ] đã tự mình ra đi; ông không kể cho ai biết là ông sẽ ra đi. Nhưng chúng tôi vẫn nghe theo lời các linh mục của mình. Khi Cha B. ra đi, đây là dấu hiệu để mọi người thấy rằng họ cũng nên ra đi”.⁵¹

⁵⁰ Không có báo cáo nào nêu rằng “Đức Mẹ Mary đã vào Nam”, một lời phát biểu thường được quy cho chiến dịch Lansdale.

⁵¹ Một nhóm giáo dân ở giáo khu Phát Diệm được tôi phỏng vấn vào ngày 1 tháng 10 năm 2003.

Một giáo dân sống gần đó, người đã quyết định ở lại miền Bắc, đưa ra nhận xét khác:

Cha K [một linh mục của giáo xứ] vào một ngày Chủ Nhật, trên bục giảng kinh, đã nói với giáo đoàn rằng Chúa đã vào Nam, [và] mọi người phải đi theo. Nhiều người lắng nghe và tin tưởng. Nhưng không phải mọi người đi thành nhóm duy nhất. Họ ra đi vào những thời điểm khác nhau, nhưng hầu hết tái tập hợp thành một giáo xứ dưới sự lãnh đạo của các linh mục của họ tại miền Nam [ở Gia Kiệm, quận 5]. Phát biểu của Cha K rằng Chúa đã vào Nam rất quan trọng. Dù sao chúng tôi cũng e sợ đội ngũ cộng sản. Chúng tôi từng có trải nghiệm với Việt Minh; chúng tôi e sợ họ. Chúng tôi nghe nói Mỹ và Pháp có thể đánh bom chúng tôi. Chúng tôi còn nghe nói có những thứ tốt đẹp cho chúng tôi ở miền Nam, ruộng đất và trâu bò. Nhưng chúng tôi sẽ không đi nếu chúng tôi nghĩ đến việc ở đó không có nhà thờ. Một số người ở lại đã không tin tưởng Cha K. Ông ta luôn nói với chúng tôi rằng Chúa ở khắp mọi nơi, vậy tại sao lại không ở đây? Và "nếu tôi sống thì tôi sẽ sống, tôi chết thì tôi sẽ chết". Tôi luôn nghĩ rằng điều đó tùy thuộc vào ý định của Chúa.⁵²

Không phải tất cả tăng lữ ở miền Bắc đều vào Nam. Một số người bị cản trở bởi nỗ lực ngăn cản cũng như gây trở ngại của Việt Nam DCCH đối với những người có khả năng di cư.⁵³ Những người khác đã tuổi cao sức yếu, hoặc bệnh tật và không thể thực hiện cuộc hành trình khắc nghiệt kéo dài. Cũng có những người có mối liên hệ với Việt Minh và trông chờ họ nắm quyền.⁵⁴ Cuối cùng, một số người ở lại theo chỉ đạo của tổng giám mục John Dooley và Trịnh Như Khuê.

Những người được phỏng vấn từ Phát Diệm nhất trí rằng những nhân vật cấp cao trong hệ thống giám mục ở đó không gây tác động trực tiếp lên quan điểm hay quyết định của họ. Đối với họ, Giám mục Lê Hữu Từ từng là một nhân vật xa cách và khó tiếp xúc; toàn bộ chỉ thị của Giáo hội luôn được can thiệp gián tiếp thông qua tầng lữ giáo xứ của họ, còn họ đặt sự chú ý cũng như niềm tin vào tầng lữ địa phương mình. Điều này không có nghĩa là các giáo sĩ cấp cao không có ảnh hưởng gì. Chính các giám mục là người thông báo cho tầng lữ của họ về quan điểm của Giáo hội đối với Việt Minh; cơ cấu tổ chức và các tuyến liên lạc mà hai giáo khu

⁵² Một nhóm giáo dân ở giáo khu Phát Diệm được tôi phỏng vấn vào ngày 1 tháng 10 năm 2003, nhưng là một nhóm khác, đến từ một giáo xứ khác với giáo xứ tôi đề cập ở lời chú giải 51. Mọi bài dịch phỏng vấn là của tôi.

⁵³ Tham khảo Murti, *Vietnam Divided*, 74-79; Dalloz, *War in Indo-China*, 189; Haas, "Catholics under Ngo Dinh Diem", 176-177; Gheddo, *Cross and Bo Tree*, 60-66.

⁵⁴ Một điển hình là Cha Petrus Vũ Xuân Kỳ, người sau này lãnh đạo Ủy Ban Liên Lạc Những Người Công Giáo Việt Nam Yêu Tổ Quốc, Yêu Hòa Bình. Tham khảo Vũ Xuân Kỳ, *Bài nói chuyện của Linh Mục Phêrô Vũ Xuân Kỳ* (Nam Định: Ban Cải Cách, 1954), 174; Stephen Denney, "The Catholic Church in Vietnam" trong *Catholicism and Politics in Communist Societies* ed. Pedro Ramet (Durham, NC: Duke University Press, 1990), 273.

Phát Diệm và Bùi Chu cùng sử dụng đặc biệt cho thấy nỗi sợ của hai giám mục Lê Hữu Từ và Phạm Ngọc Chi về hệ quả có thể đánh mất “chủ quyền” bên trong các giáo khu đã được truyền sang các tầng lữ giáo xứ của họ. Tuy nhiên, việc những can thiệp từ giám mục mang tính quyết định tới đâu đối với việc hình thành quan điểm của các tầng lữ là không rõ ràng. Không nên phóng đại ảnh hưởng của các giám mục đối với tầng lữ, chưa kể đến giáo dân; ở một số giáo khu nơi các giám mục từ chối di cư, số đông tầng lữ vẫn lựa chọn ra đi (chẳng hạn ở Hà Nội, quyết định ở lại của Tổng giám mục Trịnh Như Khuê đã không ngăn được hơn phân nửa linh mục của giáo phận này ra đi).

Tác động của Cuộc di cư Vĩ đại lên giáo dân Công giáo ở Việt Nam ĐCCH có sự khác biệt lớn giữa các giáo khu. Tại giáo khu Hưng Hóa, chỉ có 11,8% dân Công giáo di cư vào Nam; ngược lại, ở Phát Diệm, số người ra đi chiếm đến 72,7% số dân Công giáo của giáo khu này. Những khác biệt tương tự có thể nhận thấy từ số lượng tầng lữ Công giáo ra đi, dao động ở mức cao 88,9% tại Thái Bình, giảm xuống 28,4% ở Hưng Hóa (tham khảo Bảng 1). Tuy nhiên, điều đáng kể là, cứ một trong số mười giáo khu ở miền Bắc, tỷ lệ tầng lữ ra đi lớn hơn tỷ lệ giáo dân di cư. Có thể đặt ra hai nguyên nhân cho vấn đề này. Trước hết, giới tầng lữ tin rằng, trong trường hợp Việt Minh trả thù dân Công giáo, họ hầu như chắc chắn trở thành mục tiêu trừng phạt. Thứ hai, sự lãnh đạo của họ đối với cộng đồng giáo xứ mang ý nghĩa họ chịu trách nhiệm về sự an toàn của giáo dân; nếu họ cho rằng một bộ phận đáng kể giáo dân trong giáo xứ có ý định trốn chạy, có thể họ nghĩ rằng họ cũng nên ra đi nhằm tiếp tục vai trò đứng đầu cộng đồng.

Trong khi những nhân tố về an ninh và hậu cần lý giải cho một số khác biệt theo vùng kể trên, quan điểm chênh lệch nhau từ các giám mục miền Bắc cũng góp phần giải thích cho những khác biệt này. Tổng giám mục của Hà Nội Joseph-Maria Trịnh Như Khuê quyết định không vào Nam, đồng thời ông ủng hộ lập trường của đại diện tòa thánh, Tổng giám mục người Ailen John Dooley, người từng tuyên bố rằng các giám mục và tầng lữ nên ở lại giáo xứ của mình.⁵⁵ Điều này phần nào lý giải cho con số tương đối nhỏ những người di cư từ Hà Nội.

Quan trọng hơn, nếu “giáo dân” đã quyết định vào Nam, nhiệm vụ của mục sư là đi cùng họ. Mô hình đoàn mục sư cho các linh mục trong giáo khu thông thường được xét theo khu vực; nghĩa là, họ chăm lo bên trong giáo khu của mình, thường là bên trong giáo xứ mà họ được bổ nhiệm. Nhưng theo cách sắp xếp này, sẽ nảy sinh vấn đề phải làm gì trong trường hợp bất thường khi mà nhiều hoặc hầu hết giáo dân Công giáo lựa chọn di cư đến nơi khác. Nghĩa vụ theo đó sẽ là ở lại địa

⁵⁵ Gheddo, *Cross and the Bo Tree*, 70.

phận hay theo chân những giáo dân mà linh mục được chỉ định quản lý? Đa số tăng lữ ở miền Bắc đã chọn giải pháp sau, cho dù Tổng giám mục Dooley chỉ đạo họ thực hiện giải pháp đầu. Nhiều linh mục rõ ràng bị ảnh hưởng bởi thực tế là phân nửa số giám mục của mười giáo khu miền Bắc đã lựa chọn di cư vào Nam, họ quyết định thách thức cả Dooley (tham khảo Bảng 2).

BẢNG 2: Giám mục các giáo khu miền Bắc, 1954

Giáo khu	Giám mục	Năm bổ nhiệm	Di cư hay ở lại
Hà Nội	Trịnh Như Khuê	1950	Ở lại
Hải Phòng	Trương Cao Đại	1953	Di cư
Bắc Ninh	Hoàng Văn Đoàn	1950	Di cư
Hưng Hóa	Jean Maizé, MEP	1945	Ở lại
Lạng Sơn	Felix Hedde, OP	1939	Ở lại
	Andre Jacq, OP	1945	Ở lại
Thái Bình	Santos Ubierna, OP	1942	Di cư
Bùi Chu	Phạm Ngọc Chi	1950	Di cư
Phát Diệm	Lê Hữu Từ	1945	Di cư
Thanh Hóa	Louis De Cooman, MEP	1935	Vắng mặt
Vinh	Trần Hữu Đức	1951	Ở lại

NGUỒN: Tập hợp từ Lê Ngọc Bích, *Nhân Vật Công Giáo Việt Nam: Các Vị Giám Mục Một Thời Đã Qua Đời (1933 – 1995)* [Vietnamese Catholic Biography: Deceased Bishops (1933 – 1995)] (HCMC, 1995); và Công Giáo và Dân Tộc [Catholicism and the Nation], *Công Giáo Sau Quá Trình 50 Năm* [Catholicism through a Process of Fifty Years] (HCMC: Công Giáo và Dân Tộc, 1995).

Trên thực tế, bên ngoài Giáo phận Hà Nội, các chỉ thị của Tổng giám mục Dooley và Trịnh Như Khuê có ảnh hưởng tối thiểu rõ ràng đối với hành xử của tăng lữ giáo xứ.⁵⁶ Việc các linh mục ra đi được nhiều giáo dân nhận thức là hành động vì lợi ích của cộng đồng giáo xứ, cộng đồng được xem là rơi vào tình trạng nguy hiểm trước sự xuất hiện của chính quyền cộng sản. Đồng thời, các linh mục ít cảm thấy bị chế ngự bởi một vài nhân tố vốn ràng buộc các tín đồ Công giáo ở lại miền Bắc, chẳng hạn như các lợi ích buôn bán và sở hữu đất đai hay sự gắn bó với *quê hương* và mồ mả tổ tiên. Những ràng buộc này ít ảnh hưởng đến giới tăng lữ Công giáo, những người thường được bổ nhiệm cho các giáo xứ bên ngoài *quê hương* của họ.

Tờ tạp chí dòng cứu thế nổi tiếng *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* được chuyển từ Hà Nội vào Sài Gòn trong quá trình di cư. Trong một bài báo tháng 4 năm 1955 được xuất bản sau khi họ đến Sài Gòn, các chủ bút đã đề cập một vấn đề nhạy cảm “Tại

⁵⁶ Fall, *Vietnam Witness*, 59.

sao các linh mục vào Nam?” và đưa ra lời biện hộ tích cực cho những ai lựa chọn con đường này:

Chết vì Chúa là một vinh dự quý giá [và vì thế là] điều đáng mong ước nếu xét từ quan điểm cá nhân của các linh mục; nhưng nếu xét từ quan điểm đời sống tập thể của giáo hội Việt Nam, đây là một [nguồn] thiệt hại lớn.

Phải mất mười hai năm trong các trường dòng trung cấp và cao cấp để trở thành một linh mục; và rồi linh mục ấy có thể giúp đỡ được bao nhiêu người? Nhưng sẽ là không thể nếu họ rơi vào tay Việt Minh cộng sản, những người có thể tước mất tự do [của các linh mục]. Đối với các linh mục, điều đó là thiếu khôn ngoan, và đối với giáo hội Việt Nam, điều đó là rất tai hại. Ai sẽ chặn dắt những con chiên lang thang? Ai sẽ đảm nhận nhiệm vụ đem đạo đức tín ngưỡng đến miền Nam Việt Nam khi hòa bình trở về, khi con người lại có thể cung kính theo chân Chúa?...

Nhưng chúng ta thoái lui để làm gì? Chúng ta vào Nam không phải để tìm cái ăn cái mặc, không phải để có nhà cao cửa rộng, không phải để nắm quyền lực hay chức vị [cao]. Chúng ta vào Nam để bảo toàn lối sống của chúng ta, để chuẩn bị cho tương lai, để vào một ngày không xa, trên con đường tìm đến chiến thắng, chúng ta sẽ trở lại miền Bắc, đặt Chúa lên bệ thờ, tạo lập tình yêu và niềm tin với những người đồng hương phi Công giáo của chúng ta, để xây dựng nền độc lập và thống nhất trong hạnh phúc và hòa bình cho tất cả mọi người.⁵⁷

Không xét đến lối viết kiểu bút chiến, bài báo cho thấy nhận thức thấu đáo về quan điểm của bộ phận tăng lữ Bắc di cư. Trước hết, các linh mục di cư đặt quyết định rời miền Bắc của họ vào cả hai bối cảnh là lịch sử Việt Nam và truyền thống thánh kinh của lịch sử Công giáo. Mặc dù biết rõ câu cách ngôn của Tertullian “máu của những người tử vì đạo là hạt giống của Giáo hội” và vai trò trung tâm của quan niệm này trong lịch sử Công giáo Việt Nam, nhiều linh mục vẫn cho rằng không nên chuốc lấy hay kích động sự hy sinh ấy. Họ biết rằng, những tiền bối của họ thường viện đến phương cách trốn chạy hoặc tự vệ, và họ đặt bản thân dưới sự bảo vệ của Pháp nhằm tránh bị tiêu diệt. Từ góc nhìn này, không có lý nào các linh mục lại tiếp tục đối mặt với sự đàn áp mà họ tin rằng sẽ đến với họ.

Ngoài việc viện dẫn các tiền lệ từ lịch sử giáo hội Việt Nam, nhiều linh mục di cư đã hiểu và bảo vệ quyết định của mình, nhất quán với các truyền thống và thông lệ xưa cũ hơn từ đạo Cơ đốc. Dẫn dắt đàn con chiên lang thang qua các vùng đất lạ nhằm tìm kiếm sự ổn định, hòa bình và tự do để thờ phụng Chúa là một chủ đề sâu sắc trong kinh thánh. Như khi Mô-sê dẫn dắt người Israel đi qua sa

⁵⁷ *Tại sao các Linh Mục vào Nam?*, *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp*, 71 (tháng 4 năm 1955): 101, 124.

mạc suốt bốn mươi năm (Số 14), nhiều tăng lữ Bắc di cư tin rằng nhiệm vụ dẫn dắt của họ buộc họ đi cùng các giáo dân vào Nam.

Điều đáng kể là, nhiều tín đồ Công giáo lựa chọn vào Nam sau đó nhấn mạnh rằng việc các linh mục của họ quyết định di cư là do ý chí của các giáo dân hơn là vì các lý do khác. Don Luce và John Sommer đã phỏng vấn những người tham gia vào quyết định chung ấy:

“Cả làng chúng tôi đã đi [vào Nam] vào tháng 10 năm 1954... Đầu tiên chúng tôi tổ chức một cuộc họp trong làng và bàn xem có đi hay không. Vài người muốn ở lại vì họ không muốn bỏ lại mồ mả tổ tiên. Tất nhiên, không ai trong chúng tôi muốn làm thế, nhưng chúng tôi e sợ Việt Minh. Chúng tôi bàn bạc đến khuya và quyết định vào Nam, nơi chúng tôi biết mình sẽ được tự do đi theo tín ngưỡng của mình”. Ông cụ ngừng lại, một người tên Dương tiếp tục câu chuyện. “Các anh thấy đấy, chúng tôi là dân Công giáo”, anh giải thích. “Việt Minh cho rằng Công giáo là tôn giáo của người Pháp, và của những người ủng hộ Pháp. Mặc dù họ cử một người đến làng chúng tôi để nói rằng chúng tôi có thể chung sống hòa bình với Việt Minh, chúng tôi đã không tin họ. Chúng tôi đã nghe nói quá nhiều về những mưu mô của họ”. “Những người muốn ở lại ngôi làng cổ cũng đã ra đi phải không?”, chúng tôi hỏi. “Phải, tất cả chúng tôi đều ra đi. Đó là quyết định của cả làng. Sau đó, chuyển đi rất gian nan. Chỉ có Cha Nam giữ được tinh thần phấn chấn, mặc dù ông mang gánh nặng lớn nhất. Mỗi tối, ông tập hợp chúng tôi lại quanh đống lửa để cầu nguyện”.⁵⁸

Đối với nhiều người Công giáo di cư, việc các linh mục lựa chọn đồng hành cùng họ vào Nam và tiếp tục vai trò lãnh đạo trong việc làm trung gian gắn kết mối quan hệ giữa cộng đồng của họ với thế giới bên ngoài là điều tự nhiên và đúng đắn. Hình thức đồng lòng tôn kính trước lãnh đạo giáo hội vốn đặc trưng cho các cộng đồng Công giáo miền Bắc đã trở thành một chủ đề lặp lại trong quá trình tái định cư và hòa nhập người Bắc di cư vào xã hội miền Nam.

Ba giai đoạn tái định cư

Cũng như việc quyết định rời miền Bắc của người Bắc di cư mang tính tự chủ và duy lý hơn so với nhận thức của nhiều nhà bình luận, mô hình tái định cư của họ ở miền Nam cũng mang đặc tính ấy. Hầu như kể từ lúc đặt chân đến miền Nam, những người di cư là tác nhân tích cực trong việc lựa chọn các địa điểm mà họ sẽ tạo dựng tổ ấm mới. Đồng thời, các mục sư ra đi từ miền Bắc tiếp tục vai trò lãnh

⁵⁸ Don Luce and John Sommer, *Vietnam: The Unheard Voices* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1969), 138-140.

đạo chủ chốt trong những nỗ lực của giáo dân nhằm tìm kiếm một chỗ đứng cho họ trong xã hội miền Nam.

Cuộc tái định cư của những người tị nạn ở miền Nam diễn ra theo ba giai đoạn khác biệt nhưng gối đầu. Giai đoạn đầu tương ứng với khoảng thời gian đi lại tự do theo quy định của Khoản 14(d) Hiệp định Geneva. Dòng người tị nạn từ miền Bắc trong thời hạn ba trăm ngày là con số khổng lồ, và không có chính phủ nào, chưa kể đến một chính phủ mới ra đời, có thể đối phó với những vấn đề hậu cần gắn liền với đoàn người mới đến. Trong giai đoạn đầu này, hầu hết những người sơ tán từ Hà Nội và Hải Phòng trú ngụ trong bốn mươi hai *trạm tiếp cư* gần các cảng và bến xe chính thuộc Sài Gòn, Chợ Lớn và Vũng Tàu.⁵⁹ Các trạm này được thành lập tại các cơ sở công sẵn có như trường học, doanh trại quân đội Pháp trước đây và nhà thờ; hàng ngàn người tị nạn trú ngụ trong các khu lều được dựng trên vùng đất trống gần sân bay Tân Sơn Nhất và trường đua Phú Thọ. Theo như các quan chức chính phủ thừa nhận, những khu vực mới này không phải là một giải pháp lâu dài ổn định cho vấn đề tái định cư.⁶⁰ Chủ hay những người sử dụng trước đây của các cơ sở sẽ sớm yêu cầu hoàn trả những cơ ngơi này nhằm sử dụng cho mục đích ban đầu của họ; hơn nữa, việc thiếu hụt cơ sở hạ tầng phù hợp có nghĩa là các khu trại tạm thời này dễ bị ảnh hưởng bởi bệnh tật và hỏa hoạn.⁶¹

Trong giai đoạn hai tái định cư, bắt đầu trước khi thời hạn ba trăm ngày theo Hiệp định Geneva kết thúc, đa số người tị nạn đóng ở Sài Gòn, Chợ Lớn và Vũng Tàu đã chuyển đến những vùng định cư lâu dài hơn tại các tỉnh phụ cận các trung tâm đô thị này. Trong khi các khu định cư mới phân tán qua nhiều tỉnh, nhiều khu lại tập trung ở một khu vực nằm ở phía bắc của Sài Gòn, tại vùng Gia Định, Biên Hòa và Long Khánh. Có vài trường hợp người Bắc di cư tự lựa chọn địa điểm mà ở đó họ dự định tạo lập các cộng đồng mới; trường hợp khác, họ được chỉ đạo đến những nơi này theo sắc lệnh của chính phủ hoặc Ủy ban Hỗ trợ Định cư, một nhóm đại diện cho giới lãnh đạo giáo hội của mười giáo khu miền Bắc tha hương. Ủy ban tái định cư do Giám mục Phạm Ngọc Chi của giáo khu Bùi Chu đứng đầu.

Trong nhiều trường hợp, các đợt di chuyển tiến hành trong giai đoạn hai xuất phát từ nguyện vọng giảm nhẹ các vấn đề xã hội do dòng người tị nạn ồ ạt và bất ngờ đổ vào Sài Gòn và Chợ Lớn. Các vấn đề này bao gồm tình trạng cư dân dày đặc, giá nhà và hàng hóa tăng cao, đồng thời mối bất hòa trong cộng đồng ngày

⁵⁹ PTUDCTN gửi PTT, 15 tháng 7 năm 1955, Hồ sơ 343, Tập 4041, PTTĐNCH, VNA-II.

⁶⁰ Theo như sắc lệnh ban đầu của chính phủ về hình thức trưng dụng tài sản làm trại tạm cư, tham khảo báo cáo của chính phủ về tản cư, 20 tháng 8 năm 1955, Hồ sơ 121, Tập 1088, PTTĐNCH, VNA-II.

⁶¹ Trần Trung Dung (Thứ trưởng Bộ Quốc phòng) gửi PTT, Về: Trại Phú Thọ ngày 23 tháng 3 năm 1956, Hồ sơ 1003, Tập 9855, PTTĐNCH, VNA-II.

càng tăng do sự cạnh tranh về việc làm và các cơ hội thương mại. Việc tái định cư thực hiện trong giai đoạn hai không chịu sự chỉ đạo bởi một kế hoạch toàn diện, chiến lược và do nhà nước bảo trợ; thay vào đó, nó được định hình bởi sự đan xen giữa những tình huống ngẫu nhiên, các quyết định bộc phát và sáng kiến của chính những người tị nạn. Toàn bộ vấn đề đều dựa trên nhu cầu tìm được một nơi nào đó – bất kỳ đâu – để người Bắc di cư định cư, theo cách ít gây xáo trộn nhất cho cơ sở hạ tầng của Sài Gòn (và ở mức độ nhỏ hơn là Đà Nẵng). Ngay từ tháng 8 năm 1954, chính quyền Việt Nam CH đã trao cho Giám mục Phạm Ngọc Chi (vừa đến Sài Gòn ít ngày trước đó) một vùng đất rộng hai mươi lăm ngàn hecta tại các huyện Biên Hòa và Xuân Lộc (lúc đó thuộc tỉnh Long Khánh). Theo tờ nhật báo Sài Gòn *Tiếng Chuông*, các quan chức chính phủ mong đợi sử dụng viện trợ của Hoa Kỳ để thành lập bốn mươi ngôi làng mới, mỗi làng có khoảng 2.500 cư dân.⁶² Giám mục Lê Hữu Từ đã chọn Gia Kiệm, nằm trên đường từ Sài Gòn đến Đà Lạt, làm nơi tái định cư cho những người tị nạn của giáo khu Phát Diệm.⁶³ Tháng 12 năm 1954, 271.208 người Bắc di cư đã được chuyển đến; con số này tăng lên 462.799 người vào tháng 4 năm 1955.⁶⁴ Tháng 12 năm 1955, có 257 khu tái định cư được chính thức đăng ký với Phủ Tổng ủy Di cư Tị Nạn của Việt Nam CH.⁶⁵

Không giống với hai giai đoạn đầu tái định cư, giai đoạn ba – bắt đầu một cách do dự vào cuối năm 1955 và đã nhanh chóng tăng tốc – được hình thành bởi những nỗ lực phối hợp của chính quyền Ngô Đình Diệm nhằm chuyển dịch người Bắc di cư theo hướng hoàn thành các mục tiêu kinh tế, an ninh và chính trị dài hạn nhất định. Trong giai đoạn này, nhà cầm quyền tập trung những nỗ lực của họ vào việc di dời những người tị nạn ra khỏi những khu vực nhất định, tương đối đông dân ở miền Nam Việt Nam – các khu vực bao gồm khu ngoại ô Sài Gòn và Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Đà Nẵng và duyên hải miền Trung – đến những khu vực thưa dân hơn thuộc Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Trong nhiều trường hợp, các kế hoạch định cư mới được dự tính nhằm giảm thiểu căng thẳng gây nên bởi những đợt di dời lớn của người tị nạn ở giai đoạn một và giai đoạn hai. Chẳng hạn,

⁶² “Đức Giám Mục Phạm Ngọc Chi cai quản giáo khu Bùi Chu đến Sài Gòn để tổ chức các làng tản cư”, *Tiếng Chuông*, 30 tháng 8 năm 1954. Dự tính mỗi làng sẽ có một nhà thờ, một trường học, một giếng nước và thiết yếu phải có lưới điện cố định. Các kế hoạch này cuối cùng đã được thực hiện. Phạm Ngọc Chi còn mua được đất bằng tiền riêng, đặc biệt là tại Suối Cúng ở xã Hồ Nai. Tham khảo PTUDCTN gửi PTT, 17 tháng 11 năm 1955, Hồ sơ 343, Tập 4042, PTTĐNCH, VNA-II. Một khu trại được thành lập tại Biên Hòa ngay từ tháng 9 năm 1954; tham khảo “Đồng bào di cư Bắc Việt ở Biên Hòa: Sinh hoạt cách nào?”, *Dân Ta*, 21 tháng 9 năm 1954.

⁶³ Đoàn Độc Thư và Xuân Huy, *Giám mục Lê Hữu Từ và Phát Diệm, 1945-1954* (Sài Gòn, 1973), 34.

⁶⁴ Weisner, “Vietnam: Exodus from the North”, 232.

⁶⁵ PTUDCTN gửi PTT, 21 tháng 1 năm 1956, Hồ sơ 343, Tập 4041, PTTĐNCH, VNA-II. Trong số 257 khu định cư, một nhóm đại diện cho những khu định cư “giai đoạn đầu”, nơi những người tị nạn được bố trí đầu tiên. Tuy nhiên, hầu hết là các khu vực định cư giai đoạn hai.

dân số của tỉnh Biên Hòa vào tháng 8 năm 1955 là 265.000 người – gấp đôi so với dân số mười hai tháng trước đó. Hầu như tất cả những người mới đến là người Bắc di cư.⁶⁶

Phân bố ban đầu của người tị nạn trên lãnh thổ Việt Nam CH không đồng đều. Tháng 12 năm 1955, trong số ba mươi một tỉnh thành có khu tái định cư, có năm tỉnh sắp xếp nơi ăn chốn ở cho hơn ba mươi ngàn người Bắc di cư mỗi tỉnh; đáng kể là bốn trong số những tỉnh thành này lại lân cận Sài Gòn. Bảy tỉnh thành khác, mỗi tỉnh tiếp nhận khoảng mười ngàn đến ba mươi ngàn người mới đến. Mười chín tỉnh thành còn lại tiếp nhận dưới mười ngàn người tị nạn và nhiều tỉnh trong số đó tiếp nhận dưới một ngàn người.⁶⁷ Các quan chức chính quyền Ngô Đình Diệm tin rằng việc tập trung quá đông người Bắc di cư tại một vài khu vực có thể gây ra những hậu quả bất lợi. Họ cũng tin rằng nhiều khu tái định cư ở giai đoạn hai cần được giải tán và di dời bởi tình hình an ninh bất lợi, bởi đất đai không đủ để phân chia cho người dân, hay đơn giản là bởi không đủ việc làm và những cơ hội kinh doanh.⁶⁸

Ngô Đình Diệm biện hộ cho chính sách tái phân chia dân số theo nhiều cách. Đầu tiên, ông ta tìm cách tạo sự ổn định về kinh tế, quân sự và chính trị ở những khu vực kém phát triển và dễ bị tổn thương. Bằng cách ấy, ông ta hy vọng tạo nên một thế lực kinh tế và một bức tường thành cho Việt Nam CH trước sự nổi dậy của cộng sản. Đồng thời, ông ta cũng cố gắng giảm nhẹ áp lực tại các khu vực chịu sức ép bởi tình trạng dân số quá đông, thiếu đất hoặc thiếu các cơ hội kinh tế, bằng cách di dời các khu định cư của người tị nạn ra khỏi các khu vực quá đông như Sài Gòn – Chợ Lớn và duyên hải miền Trung. Việc định cư của những người tị nạn cũng báo trước các chiến dịch như cải cách đất đai và tái định cư mang tính tổng thể hơn, được Ngô Đình Diệm mong đợi thực hiện sau khi cơn khủng hoảng ban đầu trôi qua.⁶⁹

⁶⁶ Weisner, "Vietnam: Exodus from the North", 232.

⁶⁷ Ralph Smuckler, Walter W. Mode và Frederic R. Wickert, *Research Report – Field Study of Refugee Commission* (Sài Gòn: Michigan State University, tháng 9 năm 1955), 2. Các số liệu loại trừ thành phố Sài Gòn.

⁶⁸ Lấy ví dụ, tham khảo tình hình an ninh ở Sa Đéc được mô tả trong PTUDCTN gửi PTT, Báo cáo viếng thăm Sa Đéc, 22 tháng 11 năm 1955, Hồ sơ 343, Tập 4042, PTTĐNCH, VNA-II. Một điển hình cho việc thiếu đất định cư là khu trại Khâu Bông A ở tỉnh Bến Tre. Tham khảo Bùi Văn Lương gửi PTT, 7 tháng 10 năm 1955 và "Visit, Together with French and United States Delegates, to Bến Tre", 5 và 6 tháng 10, Hồ sơ 343, Tập 4041, PTTĐNCH, VNA-II. Trường hợp không đủ việc làm và những cơ hội kinh doanh, tham khảo đánh giá về tình hình tại khu trại Cầu Vàng (Bắc Ninh): Bùi Văn Lương gửi PTT, 7 tháng 10 năm 1955 và "Visit, Together with French and United States Delegates, to Bến Tre", 5 và 6 tháng 10, Hồ sơ 343, Tập 4041, PTTĐNCH, VNA-II.

⁶⁹ Stan Tan, "Dust Beneath the Mist: State and Frontier Formation in the Central Highlands of Vietnam, the 1955-1961 Period" (luận văn tiến sĩ, Australian National University, 2006), 166, 189.

Thời điểm bắt đầu giai đoạn tái định cư quan trọng cuối cùng được đánh dấu bằng việc khởi công Dự án Tái định cư Nông nghiệp Cái Sắn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Khu vực Cái Sắn, một vùng đất rộng lớn trải dài qua các tỉnh Kiên An và Long Xuyên, tiếp nhận khoảng năm mươi ngàn người Bắc di cư vào năm 1956 và 1957.⁷⁰ Cư dân định cư bên bờ con sông chính và dọc mười chín nhánh sông. Mười tám trong số những nhánh sông này là nơi cư ngụ của dân định cư Công giáo, mỗi nhánh có các cư dân thuộc một giáo khu riêng ở miền Bắc trước đây sinh sống; nhánh cuối cùng dành riêng cho những người tị nạn theo đạo Phật hoặc Tin lành.⁷¹

Ngoài Cái Sắn và những khu định cư mới khác ở Đồng bằng Sông Cửu Long, giai đoạn ba còn gắn liền với cuộc di dời mở rộng của người Bắc di cư đến những vùng cao nguyên miền Nam Việt Nam, đặc biệt là những vùng xung quanh thành phố Đà Lạt, Pleiku và Buôn Ma Thuột.⁷² Kế hoạch tái định cư cho người Bắc di cư ở cao nguyên hình thành ngay từ tháng 7 năm 1955; các kế hoạch này phần nào được thai nghén nhằm đáp lại mối bận tâm về tình trạng quá đông dân ở khu vực xung quanh Đà Nẵng.⁷³ Như trường hợp các khu định cư ở Đồng bằng Sông Cửu Long, các cộng đồng mới ở cao nguyên được chính quyền Ngô Đình Diệm xem như một giải pháp để hướng đến nhiều mục tiêu kinh tế, chiến lược và chính trị. Một báo cáo chính thức đã nêu rằng chỉ có 109.000 trong số 5.700.000 hecta đất ở Tây Nguyên được chính quyền Pháp đưa vào khai thác kinh tế.⁷⁴ Nhưng Ngô Đình Diệm xem cao nguyên không chỉ như một khu vực chín muồi cho sự phát triển kinh tế mà còn là nơi để xây dựng nên một bức tường thành ngăn sự nổi dậy của cộng sản. Trong một báo cáo ngày 8 tháng 8 năm 1956, người đại diện chính quyền ở Tây Nguyên, ông Nguyễn Sơn Duyên ghi nhận:

Cao ủy Tị nạn của Ngô Đình Diệm khi ngừng hoạt động trở thành Cao ủy Cải cách Đất đai, Bùi Văn Lương làm cố vấn cho cả hai.

⁷⁰ Văn phòng Nhà nước Việt Nam CH, *Cái Sắn: The Dramatic Story of Resettlement and Land Reform in the "Ricebowl" of the Republic of Vietnam* (Sài Gòn: Văn phòng Nhà nước Việt Nam CH, 1957), 8; Lê Xuân Khoa, *Việt Nam 1945-1995*, 1:264. Kế hoạch ban đầu là di dời hai mươi ngàn gia đình, bao gồm một trăm ngàn người đến Cái Sắn. Tham khảo Bộ trưởng Cải cách Đất đai gửi PTUDCTN, 10 tháng 12 năm 1955, Hồ sơ 375, Tập 4405, PTTĐNCH, VNA-II.

⁷¹ Báo cáo của Bộ trưởng Cải cách Đất đai về: Cái Sắn, 6 tháng 7 năm 1956, Hồ sơ 375, Tập 4405, PTTĐNCH, VNA-II.

⁷² Khoảng mười lăm ngàn người dân tộc thiểu số ở miền Bắc tham gia vào cuộc di cư ngay lập tức được bố trí định cư ở Tây Nguyên trước khi cuộc di dời "giai đoạn ba" đối với người Kinh diễn ra. Tham khảo Weisner, "Vietnam: Exodus from the North", 234-235.

⁷³ PTUDCTN gửi PTT, 15 tháng 7 năm 1955, Hồ sơ 343, Tập 4041, PTTĐNCH, VNA-II.

⁷⁴ Báo cáo trích dẫn trong Gerald Cannon Hickey, *Free in the Forest: Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands, 1954-1976* (New Haven, CT: Yale University Press, 1982), 18. Báo cáo bỏ qua sự thật là phần lớn khu vực này có các bộ tộc thiểu số sinh sống, mặc dù chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm được ghi nhận trong báo cáo đã cố gắng giải quyết các nhu cầu của họ. Tham khảo Hickey, *Free in the Forest*, 18-19.

Trong một hội nghị ở Kontum ngày 10 tháng 5 và 11 tháng 5 năm 1956, tổng thống đã ra quyết định về một kế hoạch cư trú ở Tây Nguyên và cao nguyên phía Nam, với mục tiêu loại trừ các hoạt động và tổ chức của Việt Cộng, đồng thời:

- Giải quyết vấn đề quá tải dân số ở nhiều tỉnh miền trung
- Hướng dẫn người dân miền núi cải thiện đời sống vật chất, dẫn họ đi theo con đường văn minh và tiến bộ, để họ có thể tham gia vào hàng ngũ những người sáng lập Nhà nước và những người giải phóng
- Phát quang và khai khẩn đất đai ở khu vực cao nguyên đồng thời tạo lập các thị trường tiêu thụ mới ở những khu vực giàu tài nguyên rừng, khoáng sản, v.v... như rừng nhiệt đới, và khai thông các ngành công nghiệp quốc gia mới...

Chương trình với những mục tiêu kể trên là nhằm phân tán dân số có mật độ cao ở khu vực miền Trung, cải thiện tiêu chuẩn đời sống vật chất của họ và mở mang cao nguyên cho việc khai thác tài nguyên. Để thực hiện nhiệm vụ này và ổn định các khu vực nơi Việt Cộng gây ra xáo trộn tại những vùng có mật độ dân số đông và khó kiểm soát, chính phủ sẽ tiến hành một chiến dịch chính trị kiên quyết đối với người dân, đặc biệt là bộ phận ở cao nguyên.⁷⁵

Bất chấp sự nhiệt tình của Ngô Đình Diệm dành cho những kế hoạch mới, phản ứng của người Bắc di cư tham gia vào các kế hoạch này vẫn ít nhất là không nhất quán. Nhiều người trong số đó lựa chọn sinh sống ở những cộng đồng đã di dời trong giai đoạn tái định cư, tại các khu vực có môi trường tương đối phù hợp, nơi họ nhận thấy mình có cơ hội kiếm sống cùng sự đồng hành của các đạo hữu. Nhiều người hết sức miễn cưỡng di dời đến những vùng gánh chịu nhiều tai ương vì tình trạng lạc hậu về kinh tế, khí hậu khắc nghiệt, bệnh địa phương và loạn lạc thường xuyên. Một số tín đồ Công giáo cũng phản đối ý tưởng dời đến những khu vực mà ở đó họ nhận thấy sẽ phải tiếp xúc với các thành viên của các giáo phái phi Công giáo như Hòa Hảo, Bình Xuyên và Cao Đài.⁷⁶ Trong nhiều trường hợp, nỗi oán giận vì bị buộc phải di dời tỏ ra kéo dài. Một cặp vợ chồng mà tôi phỏng vấn ở vùng Tây Nguyên vào năm 2006, ông bà Q, đã kể cho tôi nghe:

⁷⁵ Báo cáo của Nguyễn Sơn Duyên, đại diện chính quyền ở Tây Nguyên, 8 tháng 8 năm 1956, Hồ sơ 376, Tập 4411, PTTĐNCH, VNA-II. Trên thực tế, quyết định di dời một số người Bắc di cư đến những khu vực tái định cư mới không phải là điều mới mẻ hay tự phát; tầm quan trọng của tuyên bố là nó tổng hợp những ưu tiên chính sách của Ngô Đình Diệm và những động cơ ẩn giấu trong giai đoạn tái định cư. Các bình luận tương tự, tham khảo biên bản cuộc họp trước đó của Ủy ban Định cư cho người Tị nạn Tây Nguyên, 24 tháng 7 năm 1956, Hồ sơ 375, Tập 4408, PTTĐNCH, VNA-II.

⁷⁶ Bình Xuyên là một nhóm (không phải giáo phái) tham gia vào các hoạt động bán quân sự lẫn tội phạm, cho đến khi bị Ngô Đình Diệm loại trừ và phi quân sự hóa vào năm 1955.

Chúng tôi tự ra đi vào tháng 6 năm 1955, theo đường biển từ Nghệ An và được một tàu Ba Lan đón, đưa chúng tôi đến Đà Nẵng. Chúng tôi ở đó khoảng ba tháng thì được mời đi Phan Thiết, ở đó có một khu trại dành cho người dân từ giáo khu Vinh, gọi là Vinh Thủy, do Cha Hồ Sĩ Cai thành lập. Chúng tôi không biết Cha Hồ Sĩ Cai hay đã số những người khác ở khu trại ấy, vì mặc dù toàn người Vinh nhưng không mấy ai đến từ giáo xứ của chúng tôi. Linh mục của giáo xứ chúng tôi đã không vào Nam. Vấn đề đối với khu Vinh Thủy đó là nó được xây dựng với nghề cá và nuôi trồng thủy sản để lấy thu nhập, còn tôi không sinh ra từ vùng biển; gia đình tôi làm nghề nông. Cha Cai hiểu điều này và đã thu xếp để Cha Nguyễn Quang Diệu di dời những ai muốn đến khu trại mới Vinh An, do chính quyền Đắc Mil thuộc tỉnh Đắc Lắc thành lập. Chúng tôi quyết định ra đi vào đầu năm 1957 và đã sinh sống ở Đắc Mil kể từ đó. Tất cả các ngư dân đều ở lại Vinh Thủy.⁷⁷

Một số học giả đã gán những động cơ chính trị và quân sự rõ ràng của Ngô Đình Diệm trong việc đưa người Bắc di cư vào những vị trí chiến lược ở cao nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long trong giai đoạn ba tái định cư với việc tạo ra một vành đai thực tế những khu tị nạn ở các vùng thưa dân, và vì thế cũng bất cập về mặt quân sự, thuộc phía bắc và phía tây Sài Gòn trong giai đoạn hai.⁷⁸ Điển hình, Jean Lacouture cho rằng Ngô Đình Diệm đã chủ ý tạo ra một “vành đai thép” bằng cách bố trí một cách chiến lược các khu định cư của người Bắc di cư trung thành quanh Sài Gòn để bảo vệ ông ta khỏi cộng sản cũng như những kẻ thù tiềm tàng bên trong Việt Nam CH: “Kết quả là, một số ngôi làng toàn dân tị nạn hình thành một kiểu vành đai bao quanh Sài Gòn, các công sự vây quanh biển chúng trở thành các ấp chiến lược; như thế chế độ [Ngô Đình Diệm] bị vây hãm muốn củng cố thủ phủ của mình bằng một đội cận vệ thép, bao gồm những người thù địch nhất đối với chủ nghĩa cộng sản và gắn kết mạnh mẽ với chủ nghĩa Công giáo đấu tranh”.⁷⁹

Tuy nhiên, bằng chứng sẵn có không ủng hộ giả thuyết này. Mục tiêu chiến lược chủ chốt phục vụ giai đoạn hai tái định cư không chú trọng việc bố trí người Bắc di cư vào những vùng chiến lược bằng nhu cầu đưa họ ra khỏi các cơ sở bên

⁷⁷ Một ví dụ tương tự liên quan đến cộng đồng Đại Hải, từng di cư với tư cách một thực thể độc lập từ Giáo khu Hải Phòng đến Sóc Trăng ở miền Nam, tham khảo “Chúng tôi đi viếng trại định cư Đại Hải Đôn Diên La Bách – Sóc Trăng”, *Dân Chủ*, 17 tháng 7 năm 1956.

⁷⁸ Lê Xuân Khoa cho rằng sức thúc đẩy đối với các đợt tái định cư giai đoạn ba phần lớn bắt nguồn từ Hội truyền giáo Chiến dịch Hoa Kỳ và Đại học bang Michigan; tham khảo Lê Xuân Khoa, *Việt Nam 1945-1995*, 1:261.

⁷⁹ Jean Lacouture, *Vietnam: Between Two Truces*, Konrad Kellen và Joel Carmichael dịch (London: Secker & Warburg, 1966), 105. Nguyễn Ngọc Tân mô tả người Bắc di cư đã định cư xung quanh vành đai Sài Gòn như “một bức tường người nhằm chặn đứng sự xâm nhập của Cộng sản và phá vỡ sức ảnh hưởng của Việt Minh ở vùng nông thôn”. Tham khảo Nguyễn Ngọc Tân, “The ‘Miracle of Vietnam’: The Establishment and Consolidation of Ngo Dinh Diem’s Regime, 1954-1959” (luận văn tiến sĩ, Monash University, Melbourne, 1997), 168. Đồng tham khảo Bernard Fall, “On Father Harnett”, trong Lindholm, ed., *Viet-Nam, The First Five Years*, 93; Kahin, *Intervention*, 77.

trong thành phố không phù hợp với nhiệm vụ này, đặc biệt khi số lượng khổng lồ những người mới đến đe dọa nhấn chìm hạ tầng đô thị hiện có. Trong khi Ngô Đình Diệm luôn xem người Bắc di cư là nguồn ủng hộ tiềm tàng, những khả năng phát sinh từ việc bố trí chiến lược đã không được đánh giá đầy đủ cho đến khi quá trình tái định cư diễn ra. Trong quyển hồi ký *Bên giòng lịch sử* của mình, Cha Cao Văn Luận, một trong những linh mục cố vấn của Ngô Đình Diệm, quê ở Quảng Bình, cho rằng khả năng tận dụng người Bắc di cư dưới một hình thức chiến lược đã đến với Ngô Đình Diệm như một điều thiên khai. Viện dẫn một cuộc đối thoại diễn ra vào tháng 10 năm 1954, Cao Văn Luận tuyên bố đã nói với Ngô Đình Diệm rằng “Nếu ngài nghĩ về nó, ngài có thực sự tin rằng ngài và mọi người xung quanh ngài đã dùng tất cả sức mạnh để đối phó với tình hình? Những người tị nạn từ miền Bắc và Nghệ Tĩnh Bình [vùng Bắc Trung bộ] là một gánh nặng nhưng cũng là một sức mạnh. Ngài có từng nghĩ đến việc sử dụng sức mạnh đó chưa?”⁸⁰

Không có tài liệu nào trong Kho lưu trữ Tổng thống cho thấy có sự bố trí chiến lược người Bắc di cư vào trước thời điểm cuối năm 1955, thời điểm mô hình tái định cư giai đoạn hai đã được thiết lập hoàn chỉnh. Khi khoảng cơ hội di trú được Hiệp định Geneva mở ra, không một ai, kể cả Ngô Đình Diệm thực sự biết rõ bao nhiêu người sẽ tận dụng cơ hội để di cư. Trong khi ông ta chủ động một cách công khai trong việc thu hút cư dân miền Bắc (đặc biệt là dân Công giáo miền Bắc) vào Nam, bản thân điều này không hàm ý rằng ông ta đã có một kế hoạch tức thời cho việc triển khai chiến lược đối với họ.⁸¹

Ủy viên hội đồng về người tị nạn, Bùi Văn Lương, cảm thấy quá trình phân chia người Bắc di cư vào các vùng định cư thuộc các tỉnh ven Sài Gòn chỉ đơn thuần là một dấu hiệu báo trước cho việc di dời họ đến những vùng xa xôi hơn, điều này sẽ lợi dụng được việc nhiều người lựa chọn tự tái định cư. Trong một giác thư mật tháng 11 năm 1955 gửi đến Ngô Đình Diệm sau cuộc biểu tình của cư dân miền Bắc bên ngoài dinh tổng thống, Bùi Văn Lương đã nói với ông ta:

Họ lo sợ bị đưa đến một vùng xa xôi hẻo lánh. Vì vậy, trước hết chúng ta nên cho phép họ định cư ở những khu vực tương đối gần nhằm tạo một tiền lệ mang tính thiện chí, chờ thời cơ di dời họ đi xa hơn. Vì đa số họ là nông dân, chúng ta nên đưa họ đến Gia Định, khu vực gần đô thị, bình thường chỉ dành cho những người tham gia vào buôn bán và ngành công nghiệp nhẹ. Sau đó, họ có thể đến Hồ Nai, Biên Hòa và các tỉnh thành ở đông nam Việt Nam. Các

⁸⁰ Cao Văn Luận, *Bên giòng lịch sử, 1940-1965* (Sài Gòn: Trí Dũng, 1972), 248-249.

⁸¹ Điều này được chứng minh bằng hai chuyến viếng thăm Hà Nội của ông ta nhằm giải quyết các cuộc biểu tình quần chúng vào giai đoạn trước khi thủ đô được trao trả về với Việt Nam DCHH. Tham khảo "Chánh Phủ sẽ đòi lại các vùng Bùi Chu và Phát Diệm", *Ánh Sáng*, 9 tháng 7 năm 1954.

tỉnh này mặc dù còn nghèo và thiếu hụt khả năng tái định cư cho họ, lại là nơi những người tị nạn sẵn sàng chuyển đến vì chúng tương đối yên bình và có những tuyến giao thông thuận lợi với Sài Gòn.⁸²

Nhìn lại, có vẻ như vai trò chủ chốt trong việc hoạch định tái định cư giai đoạn hai ở khu vực ngoại vi Sài Gòn không do chính quyền mà do Giám mục Phạm Ngọc Chi và ủy ban của ông đảm nhiệm. Trong mọi trường hợp, phần lớn việc tái định cư đơn giản được quyết định dựa theo hoàn cảnh và theo lựa chọn của các cộng đồng người Bắc di cư riêng biệt. Các khu định cư ở Gia Định, đặc biệt là những địa điểm như Gò Vấp, Tân Bình và Thủ Đức, đã lấn qua các khu vực tiếp giáp với khu cư trú khẩn cấp đặt tại sân bay Tân Sơn Nhất và trường đua Phú Thọ. Những vùng rộng lớn ở Biên Hòa và Đồng Nai được người Bắc di cư chiếm giữ một phần bởi người Pháp đã rời đi và bỏ không. Các đồn điền cao su ở hai tỉnh này có những dải đất rộng lớn về cơ bản chưa có người sinh sống, tiềm năng là những khu vực lý tưởng cho việc tái định cư nhanh chóng của số đông dân cư.⁸³ Nhiều cộng đồng Công giáo người Bắc di cư tìm cách định cư ở những khu vực đã có mật độ dân Công giáo miền Nam sinh sống đáng kể.⁸⁴

Khi số lượng người Bắc di cư gia nhập đạt mức tới hạn, những người định cư được bố trí nơi ở trong giai đoạn hai miễn cưỡng di dời đến những vùng định cư thuộc giai đoạn ba, đơn giản là để thực hiện chính sách của chính quyền. Phúc đáp của Ngô Đình Diệm trước báo cáo tình hình của Bùi Văn Lương đã xác nhận luận điểm của Philip Carton cho rằng “Thay vì đối diện với những vất vả của cuộc sống, nhiều người miền Bắc vẫn bám lấy hy vọng rằng vấn đề chia cắt Việt Nam chỉ tồn tại một thời gian ngắn, và động thái kế tiếp của họ sẽ là sớm quay về quê hương, vùng đất phía trên Vĩ tuyến 17”.⁸⁵

⁸² PTUDCTN gửi PTT, 22 tháng 11 năm 1955, Hồ sơ 343, Tập 4042, PTTĐNCH, VNA-II. Trong cùng một bản ghi nhớ, Bùi Văn Lương thừa nhận rằng hai tỉnh (Biên Hòa và Gia Định) hoàn toàn không phải là những địa điểm lý tưởng cho người Bắc di cư tái định cư vì thiếu đất nông nghiệp đồng thời họ sẽ gây cho chính quyền địa phương vô số rắc rối.

⁸³ Điều này dẫn đến những tin đồn cho rằng người Bắc sẽ không có tự do mà thay vào đó sẽ bị cưỡng bức làm việc trong các đồn điền cao su như những công nhân thời thuộc địa. Tham khảo “Giới hữu quyền đính chánh, không có việc đưa đồng bào tản cư đi đồn điền cao su”, *Tiếng Chuông*, 23 tháng 8 năm 1954.

⁸⁴ Các tỉnh Gia Định, Biên Hòa và Bà Rịa đều là quê hương của các cộng đồng Công giáo lâu đời.

⁸⁵ Philip E. Catton, *Diem's Final Failure: Prelude to America's War in Vietnam* (Lawrence: University Press of Kansas, 2002), 60-61. Tiếp theo, trên trang 61, ông cho rằng “Quan điểm của họ đã phá hoại sâu hơn mối quan hệ giữa Sài Gòn và cộng đồng Công giáo, vốn đã căng thẳng bởi những nỗ lực của chính phủ nhằm kìm hãm chính quyền dân sự do các linh mục tạo lập ở những khu làng tị nạn”, nay còn nguy ngập hơn; Catton không đưa ra chứng minh.

Tuy nhiên, trải nghiệm chung của người Bắc di cư không chỉ là việc di dời từ Việt Nam DCCH vào Việt Nam CH mà còn là vô số những tình huống di chuyển khác cho đến khi tìm được một nơi cư trú ổn định, lâu dài.⁸⁶

Kết luận: Số phận của người Bắc di cư

Tới cuối thập niên 1950, sự đồng cảm ban đầu mà nhiều người miền Nam bản xứ dành cho người Bắc di cư – phần nào hình thành từ sự tuyên truyền tích cực của chính quyền Ngô Đình Diệm – đã bắt đầu phai nhạt dần. Nỗi oán giận ngày càng tăng trong dân chúng đối với dân Công giáo miền Bắc bị thổi bùng bởi nhận thức rằng họ nhận được sự đối đãi đặc biệt từ người đạo hữu Ngô Đình Diệm. Liệu có cách giải thích nào khác cho sự hiện diện quá mức của dân Công giáo miền Bắc trong hàng ngũ cấp cao của chính quyền cộng hòa miền Nam Việt Nam, các thể chế quân sự, tư pháp và hàn lâm? Nỗi oán giận này là một nhân tố đáng kể cho sự bất mãn ngày càng tăng đối với chính quyền Ngô Đình Diệm; theo nghĩa hẹp, có thể nói là đã góp phần vào cuộc khủng hoảng chính trị dẫn đến sự sụp đổ của chế độ và vụ ám sát Ngô Đình Diệm vào tháng 11 năm 1963.

Tuy nhiên, những hành động và chính sách của Ngô Đình Diệm không phải là nguyên nhân duy nhất cho phản ứng dữ dội của dân chúng đối với người Bắc di cư. Bản thân những người tị nạn đã tham gia vào nhiều quyết định chủ chốt trong những giai đoạn đầu tái định cư – những quyết định đã kìm hãm sự hòa nhập của những người mới đến vào dòng chảy của xã hội miền Nam Việt Nam. Quả thực chính quyền Ngô Đình Diệm đã tích cực ngăn cản việc phân bổ người Bắc di cư vào cộng đồng miền Nam nói chung, thay vào đó tìm cách bố trí các cộng đồng miền Bắc như những thực thể riêng biệt vào những nơi cách xa trung tâm dân cư trọng yếu của miền Nam Việt Nam. Nhưng bản thân người Bắc di cư cũng có xu hướng biệt lập. Ngay cả sau khi chính quyền ở các trung tâm tái định cư được hợp nhất thành các đơn vị hành chính cấp tỉnh và địa phương vào cuối năm 1957, dân Công giáo ở những khu định cư này tiếp tục sinh sống như một bộ phận tách rời. Ở những cộng đồng như Gia Kiệm, mô hình này vẫn kéo dài dưới nhiều hình thức cho đến tận ngày nay. Dưới góc nhìn này, người Bắc di cư đã mô phỏng và duy trì chủ nghĩa biệt lập vốn đặc trưng cho đời sống Công giáo miền Bắc vào những thế kỷ trước đây. Mặc dù sự phân tách này giúp các cộng đồng người Bắc di cư duy trì

⁸⁶ Chẳng hạn, cư dân khu trại Tiên Thuận đã di dời bốn lần: từ nơi tạm cư ở Sài Gòn đến Tây Ninh ở phía tây nam, trước khi có cuộc nổi dậy buộc họ phải quay lại Xóm Mới ở Sài Gòn, và trước khi PTUDCTN quyết định bố trí họ định cư ở Pleiku thuộc vùng cao nguyên. Tham khảo biên bản cuộc họp của PTUDCTN tại Pleiku, 23 tháng 7 năm 1956, Hồ sơ 375, Tập 4408, PTTĐNCH, VNA-II.

tính đồng nhất và gắn kết nội bộ, nó cũng hạn chế sự hiểu biết lẫn nhau cũng như sự hòa nhập với những người láng giềng miền Nam của họ. Dân Công giáo miền Bắc vì thế tiếp tục giữ mối hoài nghi sâu sắc về thế giới người *lương* mà họ đã nuôi dưỡng từ lâu bên trong những cộng đồng miền Bắc khép kín và độc lập. Sự hoài nghi này, cùng với niềm tin cuộc sống ở miền Nam của họ chỉ là tạm thời, đã đảm bảo rằng phần lớn người Bắc di cư tiếp tục phản đối vấn đề đồng hóa.

Các ngôi làng hình thành từ các khu tái định cư phản ánh những giá trị mà người Bắc di cư đã bảo tồn nhờ trốn chạy khỏi miền Bắc, dưới nhiều hình thức. Năm 1954, họ hiểu rằng thắng lợi của cộng sản ở miền Bắc đã đe dọa khả năng họ được sống trong các cộng đồng chính trị thần quyền biệt lập và tự chủ. Ngược lại, chính quyền Ngô Đình Diệm dự định bố trí người Bắc di cư vào những khu định cư mới, xa rời phần đông cư dân miền Nam – một ý định hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng riêng của họ. Giới lãnh đạo giáo hội miền Bắc, đặc biệt là Giám mục Phạm Ngọc Chi đều rất sẵn lòng ủng hộ nguyện vọng này. Sự ưng thuận của người Bắc di cư thường bị hiểu sai thành bằng chứng về việc họ bị thao túng bởi chế độ và những người Mỹ ủng hộ chế độ. Nhưng một thời gian dài sau khi những kẻ được cho là thao túng biến mất khỏi thực tại, các cộng đồng người Bắc di cư, chẳng hạn như ở Gia Kiệm, vẫn duy trì tình trạng như trước đây: biệt lập về mặt địa lý, khác biệt về văn hóa và sống dựa vào tôn giáo.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
